

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về vùng Tây Nguyên (trước và sau sát nhập)

Vùng Tây Nguyên (trước khi sát nhập) nằm ở phía Tây và Tây Nam nước ta, là vùng nằm trên cao nguyên, phần lớn diện tích lãnh thổ nằm ở phía tây dãy Trường Sơn có vị trí địa lý phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, phía Nam giáp các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, phía Tây giáp với các tỉnh Attapeu (Lào) và Ratanakiri và Mondulakiri (Campuchia). Vùng Tây Nguyên là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam gồm 5 tỉnh trực thuộc Trung ương là: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. **Tây Nguyên có nền văn hóa lâu đời, phong phú, đặc sắc với nhiều trường ca, sử thi huyền thoại, các lễ hội truyền thống gắn với “Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên” đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại năm 2008. Tây Nguyên là đầu nguồn của 04 hệ thống sông lớn chảy về Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và đông bắc Campuchia (phụ lưu sông Mê Kông) là sông Sê San, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Srê Pôk có vai trò quan trọng đối với đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng cho các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ...**

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (DHNTB&TN- sau khi sát nhập) là vùng kinh tế - xã hội được hình thành trên cơ sở sắp xếp và hợp nhất một số tỉnh thuộc hai vùng trước đây là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, gồm 13 tỉnh, thành phố, trong đó khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có 8 tỉnh, thành phố¹ và khu vực Tây Nguyên có 5 tỉnh². Sau sát nhập, hợp nhất, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm 6 tỉnh/ thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả

¹ Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh, thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

² Khu vực Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

nước; có vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và ổn định chiến lược khu vực. Trong đó, khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và các hành lang kinh tế Đông - Tây, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển, logistics, du lịch và giao thương quốc tế của Việt Nam, đồng thời có ý nghĩa đặc biệt trong bảo đảm chủ quyền biển, đảo và phát triển kinh tế biển bền vững; Khu vực Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, là khu vực có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, kinh tế rừng, công nghiệp chế biến nông sản, khai khoáng, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái.

Vùng DHNTB&TN là khu vực kết nối trực tiếp giữa vùng duyên hải miền Trung với Tây Nguyên, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, là vùng có nhiều tiềm năng nổi trội về nông - lâm nghiệp, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và kinh tế biển với diện tích tự nhiên rộng lớn, hệ sinh thái đa dạng, nguồn tài nguyên đất đai và khoáng sản phong phú. Việc hợp nhất hai không gian phát triển có đặc trưng khác biệt - vùng biển và vùng cao nguyên - tạo điều kiện khai thác tốt hơn các hành lang kinh tế Đông - Tây, phát huy lợi thế cảng biển nước sâu, năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến gắn với tài.

2. Bối cảnh ra đời và nội dung chủ yếu của Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 23-NQ/TW).

Trong bối cảnh cả nước đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030, yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, tăng cường liên kết vùng, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương ngày càng đặt ra cấp thiết. Phát huy hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế về tài nguyên đất đai, rừng, khoáng sản, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái, đồng thời bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và ổn định chiến lược khu vực nhằm phát triển toàn diện, lâu dài cho vùng có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của cả nước, nhằm

Xuất phát từ yêu cầu đó, ngày 06/10/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết được ban hành trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng; đồng thời đặt ra yêu cầu phải khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Tây Nguyên, phát triển kinh tế nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của khu vực.

Nghị quyết đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030³ và 06 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về: (1) Phát triển kinh tế vùng nhanh và bền vững; (2) Phát triển

³ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 7 - 7,5%. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 130 triệu đồng, tương đương 5.000 USD; tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 29,5% trong GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 26,9%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng

văn hóa - xã hội và nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; (3) Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, du lịch đặc sắc; (4) Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách liên kết vùng; (5) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; (6) Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

Nghị quyết số 23-NQ/TW đã thể hiện được sự nhất quán, xuyên suốt và đảm bảo phù hợp với thực tiễn trong các chủ trương, định hướng của Đảng nhằm phát triển vùng Tây Nguyên; là cơ sở quan trọng để Chính phủ, các bộ, ngành ban hành cơ chế, chính sách và bổ sung, điều chỉnh nguồn lực nhằm phát triển các địa phương và vùng; là cơ sở chính trị quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế - xã và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Nhiệm vụ sơ kết

Thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình làm việc số 07- CTr/TW ngày 13/2/2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã tổ chức sơ kết thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, cụ thể:

- Ban hành Kế hoạch số 06-KH/BCSCLTW ngày 09/3/2026 về thực hiện Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 kèm theo Quyết định số 33-QĐ/BCSCLTW ngày 09/3/2026.

- Thành lập Tổ Biên tập xây dựng Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 kèm theo Quyết định số 34- QĐ/BCSCLTW ngày 09/3/2026.

- Phối hợp với 06/06 địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong quá trình rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết.

- Phối hợp với các cơ quan, bộ, ngành thực hiện tổ chức sơ kết.

38%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 5,6%; tỉ trọng kinh tế số khoảng 25 - 30% GRDP. Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 37,2 - 40,7%; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới khoảng 85%, trong đó tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao khoảng 50%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25 - 30%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì giảm 1,0 - 1,5%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm. Tỷ lệ cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia với giáo dục mầm non khoảng 60%; tiểu học khoảng 65%, trung học cơ sở khoảng 75% và trung học phổ thông khoảng 60%. Đạt 32 giường bệnh viện, 11 bác sĩ trên 10.000 dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%. Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 98%. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%. Đạt 100% đối với các chỉ tiêu: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom xử lý; tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Đạt 95% tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định.

- Nghiên cứu, tổng hợp, chốt lọc các báo cáo, tài liệu sơ kết khác, để tổng hợp, hoàn thiện Đề án, xin ý kiến các bộ ngành, địa phương, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Công tác sơ kết được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, chốt lọc từ Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu của các địa phương; kết quả triển khai các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 152/NQ-CP của Chính phủ; dự thảo báo cáo sơ kết 3 năm của Bộ Tài chính; đồng thời rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, dự án và chương trình liên kết vùng. Quá trình sơ kết được tiến hành nghiêm túc, khách quan, bám sát nội dung Nghị quyết; bảo đảm phản ánh đầy đủ kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển của vùng.

Nhiệm vụ sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW nhằm đánh giá toàn diện kết quả đạt được trong quá trình triển khai; làm rõ những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; đồng thời đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết trong giai đoạn tới.

4. Kết cấu của Báo cáo

Nội dung Báo cáo sơ kết gồm có 04 phần như sau:

- Phần thứ nhất: Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW
- Phần thứ hai: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW
- Phần thứ ba: Quan điểm, mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Phần thứ tư: Kiến nghị và tổ chức thực hiện

PHẦN THỨ NHẤT

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của cấp ủy, cơ quan, đơn vị ở Trung ương và các địa phương vùng Tây Nguyên

1. Tại các cơ quan Trung ương

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; ngày 14-10, Bộ Chính trị đã tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6-10-2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chủ trì và có bài phát biểu chỉ đạo quan trọng tại hội nghị.

Ban cán sự đảng, các đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều Chỉ thị, kế hoạch, công văn⁴... lãnh đạo, chỉ đạo và nghiêm túc tổ chức thực hiện việc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 23-NQ/TW bằng nhiều hình thức như thông qua tổ chức sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chính trị, thành lập đội ngũ cộng tác viên dự luận xã hội. Thông qua đó, các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 23-NQ/TW đã tác động tích cực đến tư tưởng, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên các bộ, ngành khi thực hiện các chức trách, nhiệm vụ được giao, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực liên quan của vùng.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 23-NQ/TW cũng được ban cán sự đảng các Bộ ngành, đảng bộ các địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí tích cực triển khai góp phần đưa Nghị quyết số 23-NQ/TW đến gần hơn với cán bộ, đảng viên. Sau khi Nghị quyết ban hành và Hội nghị quán triệt được triển khai, các cấp ủy, các ngành, các địa phương, đơn vị đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết số 23-NQ/TW, tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, các cách làm hay, hiệu quả trong triển khai Nghị quyết.

Công tác quán triệt Nghị quyết được triển khai nghiêm túc, đồng bộ gắn với việc cụ thể hóa các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực; chú trọng lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Nhiều bộ, ngành đã chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng để xây dựng các chương trình liên kết phát triển, thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch và phát triển kết cấu hạ tầng.

⁴ Ban cán sự đảng Bộ Thông tin-Truyền thông đã ban hành Nghị quyết số 211-NQ/BCSD ngày 15/3/2023 thực hiện các Nghị quyết của Bộ chính trị về 6 vùng kinh tế - xã hội; Ban cán sự đảng Bộ Tài chính có Công văn số 957-CV/BCSD về quán triệt, triển khai và Kế hoạch số 11-KH/ĐU về công tác của BCHĐB năm 2022; BCSD Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 476/BCSDTNMT ngày 10/02/2022.

2. Tại các địa phương vùng Tây Nguyên

Các tỉnh, thành phố trong Tây Nguyên đã tổ chức quán triệt, học tập Nghị quyết số 23-NQ/TW đến toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân; đồng thời ban hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết 30-NQ/TW được triển khai sâu rộng, hiệu quả với cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các địa phương trong vùng. Công tác tuyên truyền Nghị quyết 23-NQ/TW được triển khai thực hiện Nghị quyết gắn với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tập trung tuyên truyền về các tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và phát triển kinh tế biển. Thông tin tuyên truyền đã góp phần tạo được sự đồng thuận xã hội, chung tay của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Nhiều cơ quan báo, tạp chí điện tử Trung ương và địa phương đăng tải nhiều tin, bài tập trung tuyên truyền nội dung về tư duy, tầm nhìn mới về phát triển vùng; về các nhiệm vụ giải pháp; về mục tiêu phát triển; về các nội dung chuyên đề ngành, lĩnh vực. Nhiều tỉnh đã phát hành các ấn phẩm để nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền.

II. Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 23-NQ/TW

1. Quốc hội

Thực hiện chủ trương của Nghị quyết số 23-NQ/TW về phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên, Quốc hội đã quan tâm hoàn thiện hệ thống pháp luật và ban hành nhiều cơ chế, chính sách quan trọng nhằm tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực cho việc triển khai các mục tiêu phát triển của vùng. Thông qua hoạt động lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, Quốc hội đã ban hành nhiều luật, nghị quyết liên quan đến phát triển kinh tế – xã hội, đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng, chính sách dân tộc, an sinh xã hội, giáo dục, y tế và phát triển nguồn nhân lực, góp phần từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển vùng Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình, chính sách lớn của Quốc hội ban hành trước đây tiếp tục được triển khai theo tinh thần của Nghị quyết 23-NQ/TW như Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021–2025, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/06/2020 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030. Các chương trình, chính sách này đã tạo nguồn lực quan trọng để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thúc đẩy giảm nghèo bền vững, phát triển giáo dục, y tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại các địa phương Tây Nguyên.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và ban hành các cơ chế, chính sách của Quốc hội đã từng bước tạo hành lang pháp lý đồng bộ, góp phần thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng, tạo điều kiện thuận lợi để Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương triển khai hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh cho vùng trong giai đoạn mới.

2. Chính phủ, Bộ, ngành

Thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết; đồng thời phân công rõ trách nhiệm cho các bộ, ngành và địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành Trung ương đã xây dựng kế hoạch hành động và triển khai nhiều chương trình, đề án, chính sách phát triển ngành, lĩnh vực gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên.

Nhằm tăng cường liên kết vùng và nâng cao hiệu quả phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 thành lập Hội đồng điều phối vùng Tây Nguyên giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) là cơ quan thường trực của Hội đồng điều phối vùng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

3. Các địa phương trong vùng

Tỉnh/ thành ủy các địa phương vùng Tây Nguyên (cũ) đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23 -NQ/TW⁵. Chương trình hành động của các địa phương trong vùng đã thể chế được các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 23 -NQ/TW; đảm bảo phù hợp điều kiện địa phương mình; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp chính quyền của địa phương để Nghị quyết được triển khai thống nhất và toàn diện. Căn cứ vào Chương trình hành động của các tỉnh ủy, HĐND, UBND các địa phương đã chủ động nghiên cứu, xây dựng, tham mưu cho cấp ủy các địa phương ban hành các Nghị quyết chuyên đề, các Chỉ thị, Kết luận để thể chế hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 23 -NQ/TW và Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022, giao nhiệm vụ, tiến độ để các sở ngành, chính quyền các cấp tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, các chủ trương định hướng của Nghị quyết 23-NQ/TW được tích hợp, cụ thể hóa thành các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương nhiệm kỳ 2025 - 2030; quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; phân công trách nhiệm các cấp, các ngành triển khai thực hiện.

III. Công tác theo dõi, giám sát Nghị quyết số 23-NQ/TW

1. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

Thực hiện chức năng theo Quyết định số 166-QĐ/TW ngày 18/12/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương (nay là Ban Chính sách chiến lược Trung ương) và Quyết định số 247-QĐ/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 23-NQ/TW; Ban Kinh tế Trung ương (nay là Ban Chính

⁵ Phụ lục các Chương trình hành động của các Tỉnh ủy kèm theo.

sách, chiến lược Trung ương) đã ban hành Kế hoạch số 170 - KH/BKTTW ngày 23/6/2023 về theo dõi, giám sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW; phân công 01 đồng chí Lãnh đạo Ban chỉ đạo, lãnh đạo việc đôn đốc, giám sát, kiểm tra; giao Vụ Kinh tế vùng và địa phương là cơ quan chủ trì nhiệm vụ theo dõi, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW; kịp thời tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và các vấn đề phát sinh nếu có.

Căn cứ vào Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (Chương trình số 07-CTr/TW ngày 13/02/2026 của Ban Chấp hành Trung ương); Công văn số 629-CV/VPTW ngày 27/02/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về chuẩn bị đề án theo Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026. Ngày 09/3/2026, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 06-KH/BCSCLTW; Quyết định số 33-QĐ/BCSCLTW thành lập Ban Chỉ đạo, Quyết định số 34-QĐ/BCSCLTW thành lập Tổ Biên tập, gửi Công văn số 120-CV/BCSCLTW đề nghị 12 bộ, ngành⁶ cử cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo và Tổ Biên tập để thực hiện “Đề án Sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” để xây dựng dự thảo các Báo cáo, Tờ trình, Kết luận và xin ý kiến các bộ, ngành, Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập trước khi trình Bộ Chính trị.

2. Đảng ủy Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành

Đảng ủy Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội phối hợp rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của các cơ chế, chính sách phục vụ phát triển vùng Tây Nguyên; đồng thời tăng cường giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực.

Đảng ủy Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 152/NQ-CP; thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ, dự án trọng điểm; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Các bộ, ngành Trung ương đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết trong phạm vi quản lý; chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng nhằm bảo đảm tiến độ và hiệu quả triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng đã ban hành chương trình kiểm tra, giám sát trong đó lồng ghép nhiều nội dung của Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 152/NQ-CP của Chính phủ; thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức triển khai Nghị quyết; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Đồng thời chú trọng phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

⁶ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

PHẦN THỨ HAI

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 23-NQ/TW

I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, quy mô GRDP của vùng Tây Nguyên ngày càng được mở rộng, quy mô GRDP năm 2025 (theo giá hiện hành) đạt 564 nghìn tỷ đồng⁷. Tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng đạt mức 6,26%/năm⁸, chưa đạt mục tiêu đề ra (7-7,5%); trong đó, đóng góp vào tăng trưởng nhiều nhất là khu vực dịch vụ tăng 7,66%, đóng góp 3,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế vùng, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 5,04%, đóng góp 1,81 điểm phần trăm và khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,54%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm. Các địa phương trong vùng duy trì tốc tăng trưởng tương đối ổn định nhưng có sự khác biệt giữa các địa phương trong vùng, cho thấy động lực tăng trưởng vùng có dấu hiệu suy giảm.

GRDP bình quân đầu người của vùng Tây Nguyên tăng lên qua các năm⁹, tuy nhiên vẫn thấp nhất so với 6 vùng trong cả nước và các khá xa so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra (đến năm 2030 đạt 130 triệu đồng/người). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng còn chậm, chủ yếu tập trung vào phát triển các thế mạnh của vùng là nông, lâm, thủy sản và dịch vụ¹⁰.

Trong giai đoạn 2022-2024, Tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản có xu hướng tăng và ở mức trên 37%; trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ chiếm khoảng 22%; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng còn có xu hướng giảm nhẹ¹¹. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao¹² nhưng chủ yếu vẫn là các ngành dịch vụ cơ bản, chưa có đột phá về du lịch chất lượng cao, logistic hay tài chính - ngân hàng. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu công của Vùng đạt mức khá¹³; Thu ngân sách nhà nước của vùng thấp nhất trong 06 vùng của cả nước có xu hướng giảm xuống qua các năm¹⁴.

1.2. Chỉ tiêu về văn hóa – xã hội

Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, các chỉ tiêu về văn hóa, xã hội vùng Tây Nguyên cơ bản có nhiều chuyển biến đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người vùng Tây Nguyên (theo giá hiện hành) có mức tăng đạt khá cao, đứng thứ

⁷ Năm 2024 là 484,58 nghìn tỷ đồng, năm 2023 đạt 416,5 nghìn tỷ đồng

⁸ Năm 2022 đạt 8,35%; năm 2023 đạt 5,51 %, năm 2024 đạt 4,6%, năm 2025 đạt 6,58%

⁹ năm 2025 đạt 89,2 triệu đồng/người, năm 2024 đạt 77,64 triệu đồng/người, năm 2023 là 67,58 triệu đồng/người

¹⁰ tỷ trọng của 3 khu vực năm 2025 là: nông, lâm, thủy sản 41,04%, công nghiệp, xây dựng 18,36%, dịch vụ 36,4% (năm 2023 lần lượt là 34,0%; 22,4%; 39,1%)

¹¹ (năm 2023: 22,36%; năm 2024: 21,30%)

¹² Năm 2024 có tỷ lệ chiếm khoảng 37,15 % GRDP vùng

¹³ Đến hết năm 2024 giải ngân đạt 81,1% Kế hoạch Thủ tướng giao, cao hơn ước bình quân cả nước (75%),

¹⁴ giai đoạn 2023-2025 đạt 101.544 tỷ đồng (xếp thứ 06/06 vùng cả nước), chiếm 1,6% tổng thu cả nước, bình quân giảm 1,6%/năm (cả nước tăng 2,9%/năm)

hai trong cả nước¹⁵; năm 2024, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt 3.882 nghìn đồng (thấp hơn nhiều so mức của cả nước là 5.415 nghìn đồng).

Vùng đã quan tâm, chú trọng đến đào tạo nghề cho lực lượng lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của Vùng năm 2024 là 19,2%, tăng 1,0 điểm % so với năm 2023 (18,2%); tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Vùng năm 2024 là 0,79%, tăng 0,16 điểm % so với năm 2023 (0,63%); tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của Vùng năm 2024 là 3%, giảm 0,28 điểm % so với năm 2023 (2,72%); chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm; lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao¹⁶; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra¹⁷. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học của vùng Tây Nguyên¹⁸ có nhiều cải thiện, tuy nhiên vẫn còn khá xa so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra¹⁹, thấp hơn tỷ lệ cả nước và thấp hơn 4 vùng còn lại. Các chỉ tiêu về y tế của vùng Tây Nguyên có sự cải thiện nhưng chưa đạt được mục tiêu của Nghị quyết đề ra²⁰. Chỉ số tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế của vùng Tây Nguyên đạt ở mức 91% (năm 2024) vượt Nghị quyết đề ra²¹, tuy nhiên còn kém hơn nhiều so với trung bình cả nước²².

1.3. Chỉ tiêu về môi trường

Trong giai đoạn 2022-2024, tỷ lệ che phủ rừng vùng Tây Nguyên luôn ổn định²³ cao hơn mức trung bình cả nước²⁴, nhưng mức tăng là rất nhỏ, áp lực từ hoạt động trái phép làm suy giảm tài nguyên rừng, cùng với đó việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tác động từ biến đổi khí hậu làm trầm trọng hơn quá trình này. Công tác bảo đảm nước sạch của Vùng chưa đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị toàn vùng đạt khoảng 84% (năm 2024), đứng thứ 6/6 vùng kinh tế trong cả nước. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 96% (năm 2024)²⁵.

2. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế vùng nhanh và bền vững

2.1. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, sinh thái, hữu cơ, quy mô lớn gắn với vùng chuyên canh và thích ứng biến đổi khí hậu

Trong giai đoạn qua, ngành nông nghiệp của vùng duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, tiếp tục khẳng định vai trò là trụ cột quan trọng của nền kinh tế vùng²⁶. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vào các cây công nghiệp và cây đặc sản có giá trị gia tăng cao như cà phê,

¹⁵ Bình quân giai đoạn 2022-2024 tăng 8,8%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân cả nước (7,6%/năm).

¹⁶ Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 60% trong cơ cấu lao động vùng

¹⁷ khoảng 1-1,5%/năm; Kết quả năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng còn 9,45%,

¹⁸ Trong đó, Tiểu học đạt 62,9%, THCS đạt 62,9%, THPT đạt 39,3%,

¹⁹ Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là: giáo dục mầm non (60%); tiểu học (65%); THCS (75%); THPT (60%).

²⁰ chỉ tiêu về số bác sĩ trên 10000 dân (8/11) ; chỉ tiêu về số giường bệnh trên 10.000 dân (26/32)

²¹ Nghị quyết đề ra đến năm 2030 là 90%

²² Năm 2024 ở mức 94,2 %

²³ mức từ 46,32% năm 2022 lên 46,34% năm 2024, tăng 0,02 điểm phần trăm,

²⁴ khoảng 4,3 điểm phần trăm

²⁵ Chỉ tiêu giao trong Nghị quyết số 23-NQ/TW đến năm 2030 đạt 98%.

²⁶ Tốc độ tăng trưởng (VA) ngành nông nghiệp bình quân giai đoạn 2022-2024 của vùng đạt 5,0%/năm, cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội. Năm 2024, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn vùng đạt 180,2 nghìn tỷ đồng, tăng 44,7% so với năm 2022 và chiếm 13,2% quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước

hồ tiêu, cây ăn quả và dược liệu, trong khi sản xuất lương thực được duy trì ổn định với năng suất ngày càng cải thiện²⁷. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và từng bước thay đổi phương thức canh tác của người dân. Chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung, quy mô công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao, với sự tham gia ngày càng rõ nét của các doanh nghiệp lớn, qua đó hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với an toàn dịch bệnh và thị trường²⁸.

Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn chưa đồng đều giữa các địa phương, mức độ liên kết chuỗi giá trị còn hạn chế và việc phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái chưa tương xứng với tiềm năng. Ứng dụng công nghệ để phát huy hiệu quả sản xuất nông nghiệp và liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế.

2.1.2. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng

Trong giai đoạn 2022-2024, kinh tế lâm nghiệp vùng Tây Nguyên duy trì ổn định và đạt một số kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào bảo vệ môi trường sinh thái và cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng²⁹. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng duy trì ở mức cao so với cả nước³⁰, song tốc độ gia tăng còn chậm, phản ánh những áp lực lớn từ khai thác trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tác động của biến đổi khí hậu. Công tác phát triển rừng trồng gỗ lớn, cấp chứng chỉ rừng bền vững và triển khai các mô hình kinh tế dưới tán rừng bước đầu đạt kết quả, bảo tồn đa dạng sinh học tiếp tục được duy trì tại các khu rừng đặc dụng³¹.

Phát triển nông thôn có chuyển biến tích cực với kết quả xây dựng nông thôn mới từng bước được nâng cao, hệ thống tổ chức sản xuất được mở rộng, xuất khẩu nông lâm sản duy trì quy mô khá. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực nông thôn còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo hạn chế³², cơ cấu kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào

²⁷ Sản lượng lương thực của vùng tăng lên do năng suất cải thiện nhờ đầu tư phát triển nông nghiệp, năm 2022 đạt 2.533 nghìn tấn, chiếm 5,4% tổng sản lượng lương thực của cả nước và năm 2024 đạt 2.613,3 nghìn tấn, chiếm 5,5%. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 đạt 418,7 kg, đứng thứ 2 trong các vùng của cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long

²⁸ Tây Nguyên có trại bò thịt lớn nhất cả nước của Thagrico và trại bò sữa lớn nhất của Vinamik. Năm 2024, toàn vùng có tổng đàn bò với 945,3 nghìn con, chiếm 15,2% tổng số bò của cả nước; đàn lợn 2.631,5 nghìn con, chiếm 9,9%; đàn gia cầm 3,5 triệu con, chiếm 6,0%. Vùng Tây Nguyên đáp ứng được nhiều tiêu chí để phát triển chăn nuôi gia súc tập trung, quy mô công nghiệp gắn với an toàn dịch bệnh, xa khu dân cư

²⁹ Phát triển rừng trồng gỗ lớn bước đầu có kết quả, đặc biệt ở Lâm Đồng và Kon Tum, với diện tích trồng mới được cấp chứng chỉ FSC tăng dần. Đồng thời, một số tỉnh đã triển khai mô hình trồng cây dược liệu (đỉnh lăng, sâm dây, hà thủ ô...) dưới tán rừng, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế.

³⁰ Tỷ lệ che phủ rừng vùng Tây Nguyên luôn ổn định mức từ 46,32% năm 2022 lên 46,34% năm 2024, tăng 0,02 điểm phần trăm, cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 4,3 điểm phần trăm. Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ che phủ rừng cao thứ ba cả nước, sau vùng Trung du miền núi phía Bắc và Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung, với mức chênh lệch lần lượt là 7,7% và 7,9%.

³¹ Bảo vệ trên 2,604 triệu ha rừng (trong đó có 2,092 triệu ha rừng tự nhiên); trồng rừng mới 48.700 ha; khai thác gỗ rừng trồng 3,118 triệu m³; thu dịch vụ môi trường rừng 3.423 tỷ đồng (chiếm 32,3% tổng thu dịch vụ môi trường rừng cả nước); nâng độ che phủ rừng từ 46,32% năm 2022 lên 46,34% năm 2024. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 đạt 10.328 ha; trồng 10,3 triệu cây phân tán; chăm sóc, bảo vệ 2.585.700 ha rừng hiện có.

³² Hiện nay chiếm trên 60% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp trong cơ cấu lao động toàn vùng (toàn quốc khoảng 29%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng mới đạt khoảng trên 18%.

nông, lâm nghiệp³³. Công tác ổn định dân cư, sắp xếp các công ty nông, lâm nghiệp và giao đất, giao rừng đạt một số kết quả. Hạ tầng thủy lợi từng bước được đầu tư³⁴.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực nông thôn còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo hạn chế³⁵, cơ cấu kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào nông, lâm nghiệp³⁶. Công tác ổn định dân cư, sắp xếp các công ty nông, lâm nghiệp và giao đất, giao rừng đạt một số kết quả nhưng còn tồn tại nhiều khó khăn, đặc biệt là tình trạng di cư tự do chưa được giải quyết triệt để; hạ tầng thủy lợi nhưng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất; tình trạng thiếu nước và suy giảm nguồn nước ngầm vẫn diễn ra.

2.2. Phát triển công nghiệp

2.2.1. Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN) và khuyến công vùng Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN) vùng đã có bước chuyển biến quan trọng về thể chế và tổ chức thực hiện căn cứ vào Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ, góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tạo động lực phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt là khu vực nông thôn; góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương “ly nông bất ly hương”, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống người dân.

Trên cơ sở quy hoạch thời kỳ 2021–2030, vùng Tây Nguyên dự kiến phát triển 107 CCN với tổng diện tích hơn 5.800 ha. Đến năm 2023–2024, công tác thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng CCN tiếp tục được triển khai tích cực; số lượng CCN được thành lập và đi vào hoạt động tăng dần, tỷ lệ lấp đầy được cải thiện, số dự án đầu tư vào CCN duy trì xu hướng tăng. Các CCN đã thu hút hàng trăm dự án sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương, từng bước hình thành các điểm sản xuất công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

Hoạt động khuyến công vùng đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp nông thôn. Các địa phương trong vùng đã chủ động xây dựng và triển khai chương trình khuyến công giai đoạn đến năm 2025, từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí. Trong giai đoạn 2023 đến tháng 7/2025, nguồn lực khuyến công được huy động tương đối ổn định, trong đó ngân sách địa phương đóng vai trò chủ đạo³⁷. Hoạt động khuyến công đã phát huy hiệu quả trong hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp, thúc đẩy đổi mới công nghệ, tạo việc làm và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế – lao động theo hướng tích cực.

Tuy nhiên, tiến độ đầu tư hạ tầng chưa đồng đều giữa các địa phương; tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thấp; việc thu hút nhà đầu tư hạ tầng

³³ Năm 2024, tỷ trọng nông lâm nghiệp trong cơ cấu GRDP của vùng khá cao, chiếm khoảng 33-34%.

³⁴ Đến hết năm 2024, toàn vùng Tây Nguyên có trên 2.400 công trình thủy lợi; trong đó, có trên 1.250 hồ chứa lớn, nhỏ, đáp ứng khoảng trên 30% diện tích cây trồng cần tưới (gồm cả cây trồng cạn)

³⁵ Hiện nay chiếm trên 60% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp trong cơ cấu lao động toàn vùng (toàn quốc khoảng 29%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng mới đạt khoảng trên 18%.

³⁶ Năm 2024, tỷ trọng nông lâm nghiệp trong cơ cấu GRDP của vùng khá cao, chiếm khoảng 33-34%.

³⁷ Tổng kinh phí hoạt động khuyến công hỗ trợ các địa phương vùng Tây Nguyên là 37,36 tỷ đồng, trong đó kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ là 9,84 tỷ đồng, chiếm 26,3% tổng kinh phí khuyến công; kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ 27,52 tỷ đồng, chiếm 73,7% tổng kinh phí khuyến công

và dự án thứ cấp còn gặp khó khăn, nhất là tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế.

2.2.2. Về ưu tiên phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, alumin, công nghiệp chế biến nhôm và các sản phẩm từ nhôm

Giai đoạn 2022-2025, phát triển ngành công nghiệp bô xít – alumin – nhôm tại vùng Tây Nguyên đã đạt được những kết quả quan trọng, từng bước hình thành nền tảng cho phát triển ngành công nghiệp quy mô lớn, có tính lan tỏa. Việc triển khai các chủ trương, định hướng phát triển ngành công nghiệp bô xít – alumin – nhôm tại vùng Tây Nguyên được thực hiện đồng bộ, nghiêm túc, bám sát các kết luận, quyết định quan trọng của Trung ương và Chính phủ, đặc biệt là Kết luận số 31-KL/TW của Bộ Chính trị³⁸ và các chương trình, kế hoạch hành động liên quan³⁹. Các địa phương trọng điểm như Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Gia Lai đã chủ động ban hành chương trình, kế hoạch cụ thể hóa, qua đó góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện trong toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của ngành công nghiệp này đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng.

Quá trình triển khai cho thấy hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước từng bước được nâng cao; cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tiếp tục được hoàn thiện theo hướng thông thoáng, linh hoạt, góp phần tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển ngành. Đồng thời, vai trò, trách nhiệm của các cấp chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu, được phát huy rõ nét; mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ, tạo sự đồng thuận cao trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách. Kết quả bước đầu đạt được khá tích cực, nổi bật là việc duy trì ổn định hoạt động sản xuất của các dự án alumin hiện có như Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông) theo công suất thiết kế; đồng thời chủ động nghiên cứu, đề xuất các phương án nâng công suất, mở rộng quy mô sản xuất, từng bước hình thành các tổ hợp công nghiệp bô xít – alumin – nhôm quy mô lớn, gắn với quy hoạch phát triển khoáng sản quốc gia⁴⁰. Công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án trọng điểm, trong đó có dự án điện phân nhôm, được triển khai kịp thời, tạo điều kiện thúc đẩy tiến độ đầu tư và sớm đưa dự án vào vận hành⁴¹.

Thu hút đầu tư vùng tiếp tục có chuyển biến tích cực khi đã lựa chọn, thu hút được một số nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm tham gia nghiên cứu, đề xuất các

³⁸ Kết luận số 31-KL/TW ngày 07/3/2021 của Bộ Chính trị về “định hướng phát triển ngành công nghiệp bô xít - alumin - nhôm giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

³⁹ Quyết định số 344/QĐ-BCT ngày 16/5/2023 của Bộ Công Thương về Ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Quyết định số 09/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động triển khai thực hiện Kết luận số 31-KL/TW; và Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁴⁰ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đề xuất Trung ương xem xét sớm cho chủ trương cường hóa, nâng công suất Nhà máy lên thành 800.000 tấn alumin/năm cũng như chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đầu tư dây chuyền sản xuất thứ hai, nâng công suất của Tổ hợp lên thành 2,0 triệu tấn alumin/năm.

⁴¹ Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông. Đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đề xuất thực hiện nhất quán về cơ chế, chính sách áp dụng đối với Dự án theo Quyết định số 822/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ để Công ty TNHH Luyện kim Trần Hồng Quân an tâm đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, sớm đưa Nhà máy điện phân nhôm đi vào vận hành sản xuất trong thời gian tới.

dự án tổ hợp bô xít – nhôm – nhôm với quy mô lớn⁴². Việc phát triển đồng bộ hạ tầng năng lượng, đặc biệt là các nguồn năng lượng tái tạo, bước đầu đáp ứng yêu cầu cung cấp điện cho các dự án công nghiệp nhôm, góp phần bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

Công tác phát triển nguồn nhân lực cũng được quan tâm, từng bước gắn kết giữa đào tạo với nhu cầu thực tiễn của ngành; chú trọng định hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Tây Nguyên.

Tuy nhiên, hiệu quả quản trị tài nguyên, bảo vệ môi trường chưa cao; liên kết chuỗi giá trị và phát triển công nghiệp chế biến sâu còn bất cập.

2.2.3. Về phát triển ngành cơ khí phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản

Giai đoạn 2022-2025, các ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế tiếp tục duy trì đà phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản; điện, điện tử; viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, vật liệu xây dựng và cơ khí chế tạo, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh đó, ngành cơ khí đã có bước tiến đáng kể khi từng bước làm chủ công tác thiết kế, chế tạo kết cấu thép, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa; nhiều sản phẩm trước đây phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu đã được thay thế bằng sản phẩm trong nước. Các doanh nghiệp cơ khí đã làm chủ một số công nghệ cốt lõi, sản xuất được thiết bị cơ khí thủy công cho các nhà máy thủy điện và các dây chuyền thiết bị đồng bộ phục vụ sản xuất công nghiệp.

Các ngành công nghiệp nền tảng như thép, hóa chất, cơ khí chế tạo tiếp tục được củng cố, từng bước đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất và năng lực công nghiệp của nền kinh tế. Công nghiệp quốc phòng có sự tham gia ngày càng rõ nét vào phát triển công nghiệp quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực cơ khí, vật liệu, điện – điện tử, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực sang khu vực kinh tế dân sự. Đồng thời, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất linh kiện và cụm linh kiện từng bước được hình thành, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, gia tăng giá trị trong các ngành công nghiệp và thúc đẩy tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngành cơ khí đã và đang từng bước khẳng định vai trò là nền tảng quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp và nâng cao giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến nông, lâm sản nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông, lâm sản đã bước đầu phát triển, gắn với đặc thù là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Một số cơ sở cơ khí địa phương đã tham gia cung ứng, sửa chữa, lắp ráp thiết bị phục vụ sản xuất và sơ chế nông sản, góp phần hỗ trợ sản xuất tại chỗ. Tuy nhiên, nhìn chung ngành cơ khí của vùng vẫn phát triển ở quy mô nhỏ, công nghệ còn hạn chế, chưa hình thành được các doanh nghiệp có năng lực chế tạo thiết bị hiện đại phục vụ chế biến sâu; công nghiệp hỗ trợ còn yếu, mức độ liên kết với các ngành sản xuất và chế biến chưa cao.

⁴² Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Việt Phương, Công ty cổ phần Tập đoàn hóa chất Đức Giang, Công ty Cổ phần Tập đoàn TH, Tổng Công ty Đông Bắc và cùng với TKV nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ dự án đề xuất Trung ương cho chủ trương đầu tư các Tổ hợp bô xít - nhôm - nhôm theo Quy hoạch, gắn với các khu vực mỏ đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng cũng như thăm dò mới, với quy mô công suất mỗi Tổ hợp từ 1,0 - 2,0 triệu tấn nhôm/năm.

Tuy nhiên, cần tiếp tục có các giải pháp đột phá nhằm phát triển cơ khí nông nghiệp phù hợp với đặc thù vùng; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp cơ khí với các cơ sở sản xuất, chế biến; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, qua đó từng bước hình thành hệ sinh thái cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp hiện đại và công nghiệp chế biến bền vững trong giai đoạn tới..

2.3. Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, logistics

2.3.1. Về xây dựng một số thương hiệu sản phẩm quốc gia

Giai đoạn 2022-2025, công tác xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm quốc gia, đặc biệt đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của vùng miền Trung – Tây Nguyên, đã được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, với sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Công Thương, các bộ, ngành liên quan, địa phương, hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp. Nhiều hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, từng bước nâng cao nhận diện và giá trị thương hiệu của các sản phẩm đặc trưng của vùng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nổi bật là việc xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tuyên truyền, quảng bá thương hiệu cà phê Việt Nam chất lượng cao gắn với thương hiệu ngành và chỉ dẫn địa lý, qua đó định hướng phát triển thương hiệu cà phê theo hướng bài bản, chuyên nghiệp. Việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” đang được triển khai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu bền vững.

Các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương được tổ chức ngày càng quy mô, chuyên nghiệp, tiêu biểu như chuỗi sự kiện trong khuôn khổ Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật, đã thu hút đông đảo doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia, góp phần quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế của cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội hợp tác, kết nối chuỗi giá trị⁴³.

Bên cạnh đó, việc triển khai các dự án hợp tác quốc tế, như Dự án SwissTrade do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ, đã góp phần hỗ trợ xây dựng chiến lược truyền thông cho các ngành hàng nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su nhằm nâng cao giá trị thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Các chiến lược này bước đầu tiếp cận theo hướng hiện đại, lấy xây dựng giá trị thương hiệu làm trung tâm, gắn với yêu cầu phát triển bền vững, chuyển dịch từ xuất khẩu thô sang nâng cao giá trị gia tăng, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Tuy nhiên, việc xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia tại vùng miền Trung – Tây Nguyên vẫn còn những hạn chế nhất định. Nhiều sản phẩm chủ lực vẫn chủ yếu xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu, thiếu sự đầu tư bài bản về thương hiệu; mức độ nhận diện quốc tế còn hạn chế; liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị (nông

⁴³ Năm 2023-2025, trong khuôn khổ của Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật được tổ chức thường niên 2 năm/lần, Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương đã phối hợp với UBND tỉnh Đắk Lắk tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành cà phê là hoạt động nằm trong chuỗi các hoạt động của Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuật, thu hút trên 400 gian hàng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Đắk Lắk chuyên về sản xuất, chế biến và kinh doanh cà phê. Đồng thời tổ chức Hội nghị kết nối giao thương quốc tế với chủ đề “Cà phê Buôn Ma Thuật - Kết nối đam mê và khát vọng phát triển”, thu hút gần 500 đại biểu tham dự, trong đó có gần 90 đại biểu quốc tế.

dân – doanh nghiệp – hiệp hội – nhà nước) chưa thực sự chặt chẽ; năng lực truyền thông, quảng bá còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chiều sâu.

2.3.2. Về ưu tiên nguồn lực đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử (TMĐT) vùng Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, công tác thúc đẩy phát triển thương mại điện tử (TMĐT) tại vùng Tây Nguyên đã được quan tâm triển khai với nhiều chương trình, hoạt động thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức, từng bước hình thành năng lực tham gia kinh doanh trên nền tảng số của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Các chương trình đào tạo, hỗ trợ phát triển TMĐT được tổ chức theo hướng gắn với thực tiễn, cập nhật xu hướng mới, qua đó tạo nền tảng ban đầu cho quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại của vùng.

Tiêu biểu là việc triển khai chương trình “*Bộ phóng TMĐT Tây Nguyên*” từ năm 2022, đã góp phần đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng TMĐT cho hàng trăm doanh nghiệp, hộ kinh doanh vừa và nhỏ; hỗ trợ các chủ thể từng bước tiếp cận, sử dụng các nền tảng số, đưa sản phẩm lên các sàn TMĐT, mở rộng kênh phân phối và tiếp cận thị trường. Kết quả bước đầu cho thấy hiệu ứng lan tỏa tích cực, không chỉ giúp nâng cao nhận thức mà còn tạo động lực thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp địa phương tham gia sâu hơn vào môi trường kinh doanh số.

Năm 2024, việc tổ chức “*Hội nghị thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển TMĐT các tỉnh vùng Tây Nguyên*” tại Gia Lai tiếp tục khẳng định định hướng phát triển TMĐT theo hướng liên kết nội vùng và liên vùng, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Tây Nguyên với các vùng kinh tế khác⁴⁴. Hội nghị đã tạo diễn đàn kết nối giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã; thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực ứng dụng TMĐT, đồng thời tạo điều kiện để các chủ thể kinh tế địa phương từng bước tham gia vào mạng lưới sản xuất và tiêu thụ rộng lớn hơn.

Đáng chú ý, việc xây dựng và đưa vào vận hành sàn TMĐT hợp nhất toàn quốc (sanviet.vn) đã mở ra nền tảng kết nối thị trường mới, góp phần hình thành hệ sinh thái TMĐT liên thông từ trung ương đến địa phương. Một số địa phương trong vùng như Gia Lai đã chủ động tham gia sớm, qua đó bước đầu khai thác hiệu quả nền tảng này trong quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu thương mại điện tử và gia tăng số lượng giao dịch trực tuyến.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, phát triển TMĐT tại vùng Tây Nguyên vẫn còn nhiều hạn chế. Quy mô và mức độ tham gia của doanh nghiệp còn khiêm tốn; hạ tầng số, logistics và dịch vụ hỗ trợ TMĐT chưa đồng bộ; kỹ năng số và năng lực vận hành TMĐT của phần lớn doanh nghiệp, hợp tác xã còn hạn chế; việc khai thác các nền tảng số chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Khoảng cách phát triển TMĐT giữa Tây Nguyên và các vùng kinh tế phát triển vẫn còn tương đối lớn.

2.3.3. Về duy trì phát triển ổn định, bền vững thủy điện vùng Tây Nguyên

⁴⁴ Hội nghị đã thu hút hơn 200 đại biểu, bao gồm lãnh đạo UBND tỉnh Gia Lai, các tỉnh Tây Nguyên, các Sở Công Thương, và các doanh nghiệp, hợp tác xã. Các buổi thảo luận và trình diễn hành đã giúp nâng cao nhận thức và kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong cộng đồng doanh nghiệp địa phương.

Giai đoạn 2022-2025, phát triển thủy điện tại vùng Tây Nguyên đã đạt được những kết quả quan trọng, đóng góp tích cực vào bảo đảm an ninh năng lượng và phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Thủy điện tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu nguồn điện quốc gia và đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Khu vực này đã hình thành hệ thống các nhà máy thủy điện vừa và lớn, cùng với nhiều dự án thủy điện nhỏ đã đi vào vận hành, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt tại các khu vực còn khó khăn. Trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng theo hướng giảm phát thải, phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, thủy điện với đặc tính vận hành linh hoạt tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong điều tiết hệ thống điện, dự phòng công suất, ổn định tần số và bảo đảm vận hành an toàn, tin cậy của hệ thống điện quốc gia.

Việc triển khai Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện đã xác định rõ định hướng tiếp tục ưu tiên phát triển thủy điện, trong đó khu vực Tây Nguyên được định hướng phát triển công suất khoảng 1.850 MW đến năm 2030, chủ yếu là các công trình thủy điện vừa và nhỏ, có khả năng điều tiết ngày đêm, phù hợp với điều kiện tự nhiên và yêu cầu vận hành hệ thống điện. Điều này cho thấy vai trò chiến lược của thủy điện trong cân bằng hệ thống năng lượng quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo không ổn định.

Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án thủy điện được tăng cường; việc chấp hành các quy định pháp luật của các chủ đầu tư về an toàn đập, vận hành hồ chứa, bảo vệ môi trường, trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ môi trường rừng cơ bản được thực hiện nghiêm túc. Công tác bồi thường, hỗ trợ, di dân, tái định cư từng bước được cải thiện, góp phần ổn định đời sống và sản xuất của người dân vùng dự án. Đồng thời, công tác trồng rừng thay thế được chỉ đạo quyết liệt, từng bước khắc phục những tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển thủy điện tại Tây Nguyên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như chất lượng quy hoạch ở một số nơi chưa đồng bộ; việc lựa chọn chủ đầu tư và quản lý chất lượng công trình còn có mặt cần tiếp tục hoàn thiện; công tác tái định cư, phục hồi sinh kế cho người dân tại một số dự án còn chưa thực sự bền vững; áp lực đối với tài nguyên rừng, nguồn nước và môi trường sinh thái vẫn là thách thức cần được kiểm soát chặt chẽ.

3. Về phát triển văn hoá – xã hội và nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

3.1. Về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

3.1.1. Nâng cao trình độ dân trí, đời sống vật chất và tinh thần của người dân; hình thành nếp sống văn minh, gia đình văn hoá trong đồng bào các dân tộc

Giai đoạn 2022-2025, công tác nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt trong đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên, đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn. Trình độ dân trí từng bước được nâng cao; các giá trị văn hóa truyền thống được quan tâm bảo tồn, phát huy; đời sống văn

hóa, tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới.

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được triển khai đồng bộ, sâu rộng, trở thành một trong những nội dung trọng tâm trong nghị quyết và chương trình hành động của các cấp ủy, chính quyền địa phương. Các nội dung của phong trào được lồng ghép trong việc vận động người dân thực hiện tốt các tiêu chí xây dựng “*Gia đình văn hóa*”; “*Làng, thôn, ấp, bản, tổ dân phố văn hóa*” hiệu quả với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng gia đình văn hóa, làng, thôn, bản văn hóa, đô thị văn minh và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, qua đó tạo sự lan tỏa rộng khắp trong cộng đồng dân cư và toàn hệ thống chính trị.

Phong trào đã từng bước đi vào thực chất, trở thành hoạt động thường xuyên, góp phần điều chỉnh hành vi, lối sống, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, củng cố các chuẩn mực đạo đức, văn hóa trong mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc được gìn giữ và phát huy; các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, tương thân tương ái, hỗ trợ nhau phát triển kinh tế được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt tại các vùng khó khăn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tại vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như sự chênh lệch về mức sống giữa các khu vực, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chất lượng một số hoạt động văn hóa chưa đồng đều; việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa trong bối cảnh hội nhập còn gặp nhiều thách thức.

Bảng 1: Danh hiệu Văn hóa vùng Tây Nguyên năm 2024

TT	Tỉnh/ Thành phố	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn VH (%)	Gia đình Văn hóa (%)	Phường, thị trấn đạt chuẩn VMDT (%)	Xã đạt chuẩn Văn hóa NTM (%)
1	Đắk Lắk	91,7	85,8	56,3	37,5
2	Đắk Nông	92,5	84,80	60,56	52,11
3	Gia Lai	76,0	80,0	43,0	79,62
4	Kon Tum	74,0	80,0	20,0	0
5	Lâm Đồng	98,0	90,5	88,0	96,4
	Tỷ lệ	86,44	84,22	53,57	66,40

3.1.2. Bảo tồn, phát huy các giá trị các giá trị văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống tốt đẹp, các di tích lịch sử, văn hoá tiêu biểu các dân tộc Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân vùng Tây Nguyên đã được triển khai đồng bộ, đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào việc củng cố bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển du lịch và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, nhiều giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc Tây Nguyên đã được nhận diện, bảo tồn và tôn vinh, thể hiện

qua việc công bố, đưa 18 di sản vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia⁴⁵ trong giai đoạn 2023–2025. Các dự án bảo tồn gắn với phát triển du lịch được triển khai hiệu quả, tiêu biểu như mô hình kết nối di sản với các hành trình du lịch, góp phần phát huy giá trị “*Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên*” và các loại hình nghệ thuật dân gian đặc trưng. Đồng thời, các hoạt động truyền dạy, đào tạo kỹ năng chế tác và sử dụng nhạc cụ truyền thống được tổ chức thường xuyên, qua đó bảo đảm tính kế thừa và lan tỏa trong cộng đồng.

Đối với lĩnh vực di tích, bảo tàng và di sản tư liệu, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị tiếp tục được quan tâm đầu tư⁴⁶. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia; một số hiện vật có giá trị được công nhận là bảo vật quốc gia⁴⁷; các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được triển khai với nguồn lực đáng kể⁴⁸. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chuyên môn trong lĩnh vực bảo tàng, di sản tư liệu cũng được chú trọng, góp phần nâng cao năng lực quản lý và phát huy giá trị di sản tại địa phương.

Trong lĩnh vực văn hóa dân tộc, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và đời sống tinh thần của người dân. Nhiều mô hình sinh hoạt văn hóa truyền thống được xây dựng và nhân rộng⁴⁹; các đề án⁵⁰, chương trình bảo tồn văn hóa dân gian, trang phục truyền thống, lễ hội,

⁴⁵ (1) Lễ hội đua thuyền xã Tịnh Long - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (2) Lễ cúng thần rừng (Yang Brê) của người Ma - Đắk Nông cũ (Lâm Đồng); (3) Mo Mường - Đắk Lắk; (4) Nghề chăm sóc ngựa Phú Gia - Bình Định cũ (Gia Lai); (5) Nghệ thuật trang trí cây nêu của người Co - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (6) Nghề làm gốm ở Sa Huỳnh - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (7) Nghề làm muối Sa Huỳnh - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (8) Nghề làm gốm của người Mnông - Đắk Lắk; (9) Lễ hội Cầu ngư Vạn đằm Xương Lý - Bình Định cũ (Gia Lai); (10) Tri thức trồng và chế biến cà phê Đắk Lắk - Đắk Lắk; (11) Nghệ thuật Cà Đáo (múa) của người Co - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (12) Tết Ngã rạ (Sa nít) của người Co - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (13) Tri thức dân gian về Sâm Ngọc Linh - Kon Tum; (14) Hát Ta lêu và hát Ca chôi của người Hrê - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (15) Lễ hội Tăm Blang M'Prang Bon (Lễ cúng rào bon trồng cây) của người Mnông - Đắk Nông cũ (Lâm Đồng); (16) Nghề gốm Mỹ Thiện (Châu Ô) - Quảng Ngãi cũ (Kon Tum); (17) Nghề dệt thủ công truyền thống của người Ba Na, tỉnh Kon Tum; (18) Nghề dệt của nhóm A Ráp (Gia Lai), tỉnh Kon Tum

⁴⁶ Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 – 2025 được bổ sung 17 dự án, với số kinh phí là 1.428 tỷ đồng. Tiếp tục thẩm định, thỏa thuận các Quy hoạch, Dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích vùng Tây Nguyên năm 2024 – 2025, như Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo, tỉnh Gia Lai; Thẩm định, góp ý các dự án, thiết kế, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: Điểm cao 1015 – 1049, Chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh, Chiến thắng Plei Kần, Măng Đen (tỉnh Kon Tum, nay là tỉnh Quảng Ngãi); Nhà đày Buôn Ma Thuật, Tháp Yang Pong (Đắk Lắk); Plei Oi, An Khê Trường (Gia Lai); Trường Cao đẳng Đà Lạt (Lâm Đồng).

Vùng Tây Nguyên được công nhận 01 bảo vật quốc gia - Sưu tập mũi khoan đá Thác Hai, tỉnh Đắk Lắk, 03 di tích được xếp hạng di tích quốc gia (Danh lam thắng cảnh Núi lửa Năm B'lang, tỉnh Đắk Nông; Các địa điểm Chiến thắng Đắk Pek (1974), tỉnh Kon Tum; Chiến thắng Đèo M'Drăk - Phụng Hoàng năm 1975, tỉnh Đắk Lắk).

⁴⁷ Hướng dẫn địa phương, triển khai các nhiệm vụ lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia đợt 13, Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia thuộc vùng Tây Nguyên có Đền đá Đắk Sơn, hiện lưu giữ và trưng bày phát huy giá trị tại Bảo tàng tỉnh Đắk Nông (cũ).

⁴⁸ Ban hành Quyết định xếp hạng quốc gia di tích khảo cổ Hang C6-1 (tỉnh Đắk Nông); đổi tên di tích lịch sử quốc gia Số 4 Nguyễn Du thành Biệt điện Bảo Đại (tỉnh Đắk Lắk). Xếp hạng quốc gia 06 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Núi lửa Năm B'Lang (tỉnh Đắk Nông – năm 2024); Chiến thắng Đèo M'Drăk – Phụng Hoàng năm 1975 (tỉnh Đắk Lắk – năm 2024); Hang C3-C4 thuộc hệ thống hang động núi lửa Krông Nô (tỉnh Đắk Nông – năm 2025); Địa điểm tường niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947 (tỉnh Gia Lai – năm 2025); Hang C7 (tỉnh Lâm Đồng – năm 2025); Hang C8 (tỉnh Lâm Đồng – năm 2025).

⁴⁹ Triển khai xây dựng, nhân rộng các mô hình câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian truyền thống của đồng bào dân tộc K'ho tại tỉnh Lâm Đồng, Bahnar tại tỉnh Gia Lai.

⁵⁰ Triển khai có hiệu quả Dự án số 06 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Nghị quyết 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số

dân ca, dân vũ được tổ chức bài bản, gắn với phát triển du lịch và giáo dục truyền thống. Các hoạt động giao lưu văn hóa, liên hoan, ngày hội văn hóa dân tộc được tổ chức thường xuyên, tạo không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng phong phú, góp phần củng cố khối đại đoàn kết và tăng cường niềm tin của đồng bào đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tại vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như nguồn lực đầu tư còn phân tán; một số di sản có nguy cơ mai một; việc gắn kết giữa bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch, chưa thực sự tương xứng với tiềm năng; chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa còn hạn chế.

3.1.3. Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cấp vùng Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn vùng Tây Nguyên từng bước được quan tâm đầu tư, củng cố và phát triển, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, thúc đẩy xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và phát triển toàn diện con người⁵¹. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được hình thành tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, với mạng lưới trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa – thể thao phủ rộng trên địa bàn; trong đó, 100% cấp huyện đã có thiết chế văn hóa – thể thao, gần 80% cấp xã có trung tâm văn hóa – thể thao và hệ thống nhà văn hóa thôn, bản được duy trì, phát huy hiệu quả.

Hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở có nhiều đổi mới, từng bước nâng cao chất lượng, gắn với nhu cầu thực tiễn của người dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên, góp phần thu hút đông đảo nhân dân tham gia sinh hoạt cộng đồng. Đồng thời, các nhà văn hóa cấp xã, thôn, bản còn đảm nhiệm vai trò là trung tâm học tập cộng đồng, nơi tổ chức các hoạt động truyền dạy, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là văn hóa cồng chiêng và các loại hình văn hóa dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số; qua đó góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa đặc trưng của vùng.

Hệ thống thư viện công cộng tại các địa phương trong vùng tiếp tục được quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân

88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Ban hành Đề án “Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2030”; Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2020 - 2030”; Đề án “Tổ chức định kỳ Ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021-2030”; Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030”. Tổ chức các Ngày hội, Liên hoan; các lớp tập huấn, truyền dạy như: Liên hoan Di sản văn hóa dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên; Liên hoan Dân ca Việt Nam khu vực Tây Nguyên, Ngày hội Văn hóa các dân tộc vùng Tây Nguyên lần thứ nhất tại tỉnh Kon Tum. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức các Lớp tập huấn, truyền dạy nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể và tuyên truyền phổ biến pháp luật, tuyên truyền phòng chống ma túy cho đồng bào các dân tộc thiểu số; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch tại khu vực Tây Nguyên (tỉnh Đắk Lắk); tổ chức xây dựng các Câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian và xây dựng và các mô hình văn hóa truyền thống (mô hình sinh hoạt văn hóa và mô hình bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số) tại huyện Đắk Hà và huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum, huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng,... Liên hoan Cán bộ thư viện toàn quốc tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách; - Kỷ niệm các ngày Lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước trong năm 2025, chủ đề: “Bản hùng ca đất nước” tại tỉnh Đắk Lắk.

⁵¹ Cấp tỉnh: Có 05 Trung tâm Văn hoá, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; 59/59 quận, huyện có Trung tâm Văn hóa-Thể thao hoặc Nhà Văn hóa, đạt tỉ lệ 100%; 550/692 xã, phường thị trấn có Trung tâm Văn hóa-Thể thao, đạt tỉ lệ 79,5%; 5988 làng, thôn, bản có Nhà Văn hóa.

lực⁵². Hoạt động thư viện được duy trì ổn định, triển khai hiệu quả các chương trình phát triển văn hóa đọc, phục vụ học tập suốt đời, góp phần nâng cao dân trí, mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, tri thức của người dân, nhất là tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Trong lĩnh vực thể dục thể thao, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ tập luyện và thi đấu được mở rộng với số lượng lớn các công trình, sân bãi, nhà tập luyện, bể bơi được đưa vào khai thác sử dụng⁵³. Các thiết chế thể dục thể thao đã cơ bản đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể chất và đời sống tinh thần của nhân dân; đồng thời tạo điều kiện tổ chức các hoạt động thi đấu, phong trào thể thao quần chúng trên địa bàn.

Tuy nhiên, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như mức độ đầu tư chưa đồng đều giữa các địa phương; một số thiết chế hoạt động chưa thực sự hiệu quả; cơ sở vật chất còn thiếu và xuống cấp ở một số nơi; nguồn nhân lực quản lý, vận hành còn hạn chế; việc khai thác, sử dụng thiết chế chưa tương xứng với tiềm năng.

3.2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ

3.2.1. Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với xây dựng các trung tâm đào tạo tại vùng Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại vùng Tây Nguyên đã được quan tâm chỉ đạo, từng bước triển khai theo hướng gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng; tạo nền tảng cho việc hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu có chất lượng trong tương lai. Việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 671/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045⁵⁴ có ý nghĩa quan trọng, tạo cơ sở định hướng chiến lược nhằm hình thành các cực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức cho khu vực Tây Nguyên và các vùng lân cận.

Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kịp thời ban hành kế hoạch⁵⁵ triển khai và hướng dẫn các cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện, góp phần cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án, thúc đẩy quá trình xây dựng hệ thống đào tạo chất lượng cao tại địa phương. Đồng thời, định hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học, trong đó ưu tiên phát triển Trường Đại học Tây Nguyên, từng bước nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

⁵² Hệ thống thư viện công cộng các tỉnh vùng Tây Nguyên gồm có: 05 thư viện tỉnh; 58 thư viện huyện; 155 thư viện xã phường, thị trấn và 131 tủ sách, phòng đọc sách.

⁵³ Tính đến nay, trên địa bàn vùng có khoảng 6.274 công trình, sân tập thể dục, thể thao lớn, nhỏ các loại, trong đó, sân bóng đá các loại khoảng 1.592 sân (sân vận động có khán đài là 28 sân, sân bóng đá mini có tự nhiên và nhân tạo khoảng 1.564 sân); số lượng nhà thi đấu, nhà tập luyện các loại khoảng 400; có 4.026 sân thể thao phổ thông; khoảng 258 bể bơi, bể bơi đơn giản, bể bơi lắp ghép các loại.

⁵⁴ Ngày 26/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 671/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁵⁵ Kế hoạch số 637/KH-BGDĐT ngày 26/5/2025 thực hiện Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 và có văn bản số 2936/BGDĐT-GDĐH ngày 10/6/2025 hướng dẫn các cơ sở đào tạo triển khai thực hiện Đề án.

Bên cạnh đó, công tác tăng cường liên kết, hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục được đẩy mạnh. Các đề án phát triển nguồn nhân lực phục vụ các lĩnh vực trọng điểm, đặc biệt là công nghệ cao, đang được nghiên cứu, xây dựng theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn của vùng⁵⁶. Đồng thời, việc đề xuất các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực then chốt như y tế, công nghệ thông tin, nông nghiệp, tài chính – ngân hàng và đào tạo giáo viên thể hiện sự quan tâm đến phát triển toàn diện, bền vững và bao trùm.

Tuy nhiên, chất lượng và quy mô nguồn nhân lực của vùng Tây Nguyên vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển; hệ thống cơ sở đào tạo chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về đào tạo nhân lực trình độ cao; liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, thị trường lao động còn chưa chặt chẽ; tỷ lệ lao động qua đào tạo có kỹ năng cao, đặc biệt trong đồng bào dân tộc thiểu số, còn thấp.

3.2.2. Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên; có chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT)

Gia đoạn 2022-2025, công tác phát triển giáo dục và đào tạo tại vùng Tây Nguyên đã được quan tâm chỉ đạo, từng bước nâng cao cả về quy mô và chất lượng, góp phần quan trọng vào nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống giáo dục các cấp được duy trì ổn định, từng bước được quy hoạch, sắp xếp phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; các chính sách hỗ trợ học sinh, nhất là học sinh dân tộc thiểu số, được triển khai tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận giáo dục.

Ở cấp giáo dục mầm non, quy mô trường, lớp và số lượng trẻ đến trường cơ bản được duy trì, tỷ lệ huy động trẻ tăng, thể hiện sự quan tâm của các địa phương trong việc bảo đảm quyền học tập của trẻ em⁵⁷. Tuy nhiên, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia vẫn còn thấp hơn bình quân chung của cả nước⁵⁸, cho thấy dư địa cần tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên.

Trong giáo dục phổ thông, mạng lưới trường lớp được duy trì tương đối ổn định với đầy đủ các cấp học⁵⁹; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia có cải thiện nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước⁶⁰. Đáng chú ý, hệ thống trường phổ thông dân

⁵⁶ Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao đang tiếp tục được xây dựng nghiên cứu, đồng thời đang nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao dân tộc thiểu số trong các ngành/nhóm ngành/lĩnh vực: sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ Thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, đào tạo giáo viên; trong đó, có dành cho đối tượng tại vùng Tây Nguyên.

⁵⁷ Năm học 2023, toàn vùng có 1.082 cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm Mẫu giáo và mầm non) (giảm 6 cơ sở mầm non so với năm học 2021-2022), với 3527 điểm trường (giảm 186 điểm trường so với năm học 2021-2022), với quy mô 333.023 trẻ em. Trong đó, số trẻ nhà trẻ là 30.949 trẻ (tăng 4.040 trẻ so với năm học 2021 - 2022); số trẻ mẫu giáo là 302.074 (tăng 16.536 trẻ so với năm học 2021 - 2022).

⁵⁸ Năm 2024, vùng Tây Nguyên có 45,2% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ chung cả nước đạt 51,4%).

⁵⁹ Tổng số trường các cấp học phổ thông năm học 2023 - 2024 của vùng Tây Nguyên là 2.038 trường, trong đó có 25 trường ngoài công lập (992 trường tiểu học, 620 trường trung học cơ sở (THCS) và 183 trường trung học phổ thông (THPT) và 243 trường liên cấp; gồm 1.269.010 học sinh, trong đó có 21.073 học sinh ngoài công lập (trong tổng số bao gồm 639.255 học sinh tiểu học, 428.916 học sinh THCS và 200.839 học sinh THPT).

⁶⁰ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học của vùng: Tiểu học đạt 62,9%, THCS đạt 62,9%, THPT đạt 39,3%, tỷ lệ các cấp học đều cao hơn vùng Đông Nam Bộ (đạt 32,6%), thấp hơn tỷ lệ cả nước và thấp hơn 4 vùng còn lại.

tộc nội trú và bán trú được quan tâm phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn đào tạo nhân lực là người dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao tỷ lệ huy động học sinh đến trường, giảm tỷ lệ bỏ học và nâng cao chất lượng giáo dục tại vùng khó khăn.

Giáo dục thường xuyên tiếp tục được duy trì với đầy đủ các loại hình, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập từ cơ sở, đặc biệt tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong khi đó, giáo dục đại học tại vùng còn hạn chế về quy mô và số lượng cơ sở đào tạo, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển vùng⁶¹.

Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chú trọng, với nhiều chính sách nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn⁶², đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định từng bước được nâng lên, góp phần cải thiện chất lượng dạy và học.

Đồng thời, các chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đầy đủ, như miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa, cấp học bổng, hỗ trợ gạo và tín dụng ưu đãi⁶³, qua đó góp phần giảm gánh nặng chi phí, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên yên tâm học tập, nhất là đối với các đối tượng yếu thế⁶⁴.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu tối thiểu và hướng tới xây dựng trường chuẩn quốc gia; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tại các trung tâm giáo dục thường xuyên được củng cố, góp phần nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo, bồi dưỡng tại địa phương.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục của vùng Tây Nguyên vẫn còn khoảng cách so với mặt bằng chung cả nước; cơ sở vật chất tại một số địa bàn còn thiếu, chưa đồng bộ; nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế; việc phát triển giáo dục đại học và đào tạo nghề chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

⁶¹ Hiện nay, toàn vùng có 4 cơ sở GDĐH (Đắk Lắk 02 trường và Lâm Đồng 02 trường) trong đó 02 trường công lập và 02 trường ngoài công lập; quy mô sinh viên 28.175 sinh viên, trong đó sinh viên chính quy là 15.496 sinh viên, vừa làm vừa học là 2.679 sinh viên và sinh viên dân tộc. Tổng số giảng viên đại học là 1.116, trong đó có 287 trình độ tiến sĩ, 673 thạc sĩ và 146 đại học.

⁶² Một số đề án phát triển đội ngũ và đang tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên giai đoạn 2020 – 2025, kế hoạch tổng thể về công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên; ban hành kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giáo dục 2021- 2025; tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, thực hiện

⁶³ Hiện chính sách được triển khai trên địa bàn 42 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 5 tỉnh, thành phố vùng Tây Nguyên. Hằng năm có hơn 508.000 học sinh tại 42 địa phương đã nhận được gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ với mức hỗ trợ 40% mức lương cơ sở, từ 01/7/2023 (tương đương với 720.000 đồng/học sinh/tháng). Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo: Duy trì, tiếp tục thực hiện theo Quyết định 05/2022/QĐTTg sửa đổi, bổ sung quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên nâng mức vay hiện tại đối với học sinh, sinh viên là 4 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên

⁶⁴ Thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ là con hộ nghèo và cận nghèo; chế độ tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

3.2.3. Phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm, giảm nghèo

Giai đoạn 2022-2025, thị trường lao động vùng Tây Nguyên từng bước được hình thành và phát triển, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành, lĩnh vực của vùng. Với quy mô dân số khoảng 6,24 triệu người, gồm 53 dân tộc cùng sinh sống, Tây Nguyên là vùng có cơ cấu dân số trẻ và đang trong thời kỳ dân số vàng, tạo lợi thế quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực và tăng trưởng kinh tế - xã hội trong trung và dài hạn.

Lực lượng lao động của vùng tiếp tục gia tăng, quy mô lao động và số người có việc làm đều tăng qua các năm, phản ánh xu hướng mở rộng thị trường lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cải thiện⁶⁵, tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp so với yêu cầu phát triển, cho thấy chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp, song có xu hướng tăng nhẹ⁶⁶; trong khi đó, tỷ lệ thiếu việc làm vẫn ở mức tương đối cao, phản ánh tình trạng việc làm chưa ổn định, chất lượng việc làm chưa cao, đặc biệt tại khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số⁶⁷.

Công tác giải quyết việc làm được triển khai gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo thêm việc làm mới, từng bước cải thiện thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, thị trường lao động của vùng vẫn phát triển chưa đồng bộ; liên kết cung - cầu lao động còn hạn chế; khả năng chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ còn chậm; tình trạng thiếu việc làm, việc làm phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Về công tác giảm nghèo, các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai tương đối đồng bộ, đạt được kết quả tích cực⁶⁸. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của vùng giảm theo mục tiêu đề ra, phản ánh hiệu quả bước đầu của các chính sách hỗ trợ. Các chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo được triển khai, góp phần cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng chống chịu với rủi ro thiên tai⁶⁹. Tuy nhiên, kết quả thực hiện một số nội dung còn hạn chế so với mục tiêu, quy mô hỗ trợ còn thấp so với nhu cầu thực tế, cho thấy cần tiếp tục tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

3.2.4. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, gắn kết công tác đào tạo nghề với thị trường lao động

Trong thời gian qua, công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tại vùng Tây Nguyên đã được quan tâm triển khai theo định hướng đổi mới, nâng cao chất lượng và gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Việc thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW của Ban Bí thư, Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021–2030 và Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đã góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống GDNN theo hướng

⁶⁵ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của Vùng năm 2024 là 19,2%, tăng 1,0 điểm % so với năm 2023 (18,2%).

⁶⁶ Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Vùng năm 2024 là 0,79%, tăng 0,16 điểm % so với năm 2023 (0,63%).

⁶⁷ Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của Vùng năm 2024 là 3%, giảm 0,28 điểm % so với năm 2023 (2,72%).

⁶⁸ Năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng còn 9,45%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết giao

⁶⁹ Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, triển khai hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo”, theo đó mục tiêu hỗ trợ nhà ở cho khoảng 100.000 hộ có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững. Đến nay, khu vực Tây Nguyên hỗ trợ được 511 hộ; giải ngân nguồn vốn từ ngân sách trung ương hơn 14 tỷ đồng, từ ngân sách địa phương 718 triệu đồng.

tin gọn, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Mạng lưới cơ sở GDNN được rà soát, sắp xếp lại theo hướng hợp lý; công tác đào tạo nghề được đẩy mạnh, chú trọng phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đặc biệt là lao động chất lượng cao. Nội dung đào tạo từng bước được điều chỉnh theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường, tập trung vào các ngành, nghề phù hợp với định hướng phát triển của vùng như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Đồng thời, việc phát triển các ngành nghề mới, kỹ năng nghề mới ở trình độ trung cấp, cao đẳng được quan tâm triển khai, góp phần nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng của người lao động trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Công tác gắn kết giữa GDNN với doanh nghiệp và thị trường lao động bước đầu được tăng cường thông qua việc xây dựng các mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp, đặc biệt hướng tới các nhóm đối tượng đặc thù như lao động khu vực phi chính thức, lao động yếu thế, lao động có nguy cơ thất nghiệp. Kết quả tuyển sinh và đào tạo trong giai đoạn 2022–2024 đạt quy mô tương đối lớn, góp phần cung cấp nguồn lao động qua đào tạo cho thị trường, từng bước cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của vùng⁷⁰ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên.

Tuy nhiên, chất lượng GDNN tại Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa thực sự phù hợp với nhu cầu thị trường; tỷ lệ đào tạo trình độ cao còn thấp so với đào tạo sơ cấp; liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa chặt chẽ; hiệu quả đầu ra và khả năng đáp ứng yêu cầu việc làm chất lượng cao còn hạn chế.

3.3. Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Giai đoạn 2022-2025, công tác phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Tây Nguyên đã đạt được một số kết quả tích cực, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và bảo đảm an sinh xã hội. Các chỉ tiêu phát triển y tế đến năm 2030 đã được xác định rõ, trong đó tập trung vào nâng cao năng lực hệ thống khám, chữa bệnh và mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế. Kết quả thực hiện đến năm 2024 cho thấy một số chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, nổi bật là tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 91%, vượt mục tiêu 90% theo định hướng đến năm 2030. Điều này phản ánh hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội và sự quan tâm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn từng bước từng bước nâng cao chất lượng với đầy đủ các tuyến từ trung ương đến cơ sở. Vùng đã có các cơ sở y tế tuyến trung ương, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và trạm y tế xã được bố trí tương đối

⁷⁰ Giai đoạn 2022-2024, vùng Tây Nguyên tuyển sinh khoảng 341.500 người (chiếm 5,58% của cả nước); trong đó: trình độ cao đẳng và trung cấp khoảng 34.800 người, trình độ sơ cấp là 306.700 người. Tổng số tốt nghiệp khoảng 268.300 người (chiếm 4,45% của cả nước); trong đó: trình độ cao đẳng và trung cấp khoảng 14.000 người, sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 254.300 người

hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ y tế⁷¹. Nhiều cơ sở khám, chữa bệnh được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới với trang thiết bị hiện đại, góp phần nâng cao năng lực khám, chữa bệnh và giảm tải cho tuyến trên.

Bảng 2: Các chỉ tiêu y tế của vùng Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Vùng Tây Nguyên	Trung bình cả nước
1	Số bác sĩ trên 10.000 dân	8,0	14
2	Số giường bệnh trên 10.000 dân	26	34
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)	91	94,2
4	Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)	72,2	74,7
5	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	17,7	11,3
6	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	26,7	16,9
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	19,1	10,4
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (%)	27,3	18,1

Nguồn: Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Tài Chính (2026)

Công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế cũng được quan tâm với sự hiện diện của các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên ngành y, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cho hệ thống y tế vùng⁷². Tuy nhiên, chất lượng và số lượng nhân lực y tế, đặc biệt là bác sĩ và nhân lực chuyên sâu, vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nhất là tại khu vực vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, chất lượng dịch vụ y tế và điều kiện chăm sóc sức khỏe tại vùng Tây Nguyên còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Các chỉ tiêu y tế cơ bản của vùng vẫn còn khoảng cách đáng kể so với bình quân chung cả nước. Số bác sĩ và giường bệnh trên 10.000 dân còn thấp; các chỉ số sức khỏe cộng đồng như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong trẻ em và tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em đều kém hơn mức trung bình cả nước. Năng lực, chất lượng dịch vụ và các chỉ số sức khỏe cộng đồng còn hạn chế.

4. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, phát triển du lịch đặc sắc

4.1. Thực hiện nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng

Giai đoạn 2022-2025, công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tại vùng Tây Nguyên được quan tâm chỉ đạo, triển khai đồng bộ, góp phần từng bước tháo

⁷¹ Vùng Tây Nguyên có 02 đơn vị tuyến Trung ương là Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên tại Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt tại Lâm Đồng; 30 cơ sở y tế cấp tỉnh, 8 cơ sở y tế cấp ngành, trong đó có 01 bệnh viện hạng I (Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên); Các Trung tâm y tế tuyến huyện với qui mô từ 80 đến 180 giường bệnh; Các Trạm y tế đa số được xây dựng ở vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao thông như tại khu trung tâm xã hoặc trục giao thông chính.

⁷² Vùng Tây Nguyên có 08 cơ sở đào tạo nhân lực y tế, bao gồm 03 trường đại học, 05 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp (Trung cấp Y tế Tây Nguyên)

gỡ điểm nghẽn về kết nối, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và du lịch của vùng. Hệ thống thể chế, chính sách trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải được rà soát, hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tạo điều kiện chủ động cho các địa phương trong quản lý đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng.

Công tác quy hoạch hạ tầng giao thông được thực hiện theo hướng đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, trong đó từng bước xác lập hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vùng Tây Nguyên theo hướng hiện đại, liên thông nội vùng và kết nối hiệu quả với các vùng kinh tế trọng điểm. Nhiều tuyến cao tốc quan trọng đã được bổ sung, điều chỉnh tiến độ đầu tư, đặc biệt là các trục kết nối Đông – Tây, Bắc – Nam, góp phần nâng cao khả năng kết nối của vùng với duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và hành lang kinh tế quốc tế.

Về đường bộ, các dự án giao thông trọng điểm đang được đẩy mạnh triển khai, như cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa – Chơn Thành, Tân Phú – Bảo Lộc, Bảo Lộc – Liên Khương; đồng thời chuẩn bị đầu tư các tuyến quan trọng như Quy Nhơn – Pleiku, Quảng Ngãi – Kon Tum và các tuyến kết nối ngang giữa Tây Nguyên với các tỉnh ven biển. Các địa phương cũng đang tích cực nghiên cứu, chuẩn bị thủ tục triển khai các tuyến cao tốc kết nối ngang Lâm Đồng – Khánh Hòa, Đắk Lắk – Phú Yên, tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa – Buôn Ma Thuột – Pleiku. Hệ thống quốc lộ cơ bản được duy trì, bảo trì, đáp ứng nhu cầu vận tải và lưu thông hàng hóa, hành khách, qua đó góp phần cải thiện điều kiện tiếp cận và kết nối không gian phát triển⁷³.

Trong lĩnh vực hàng không, công tác quy hoạch và đầu tư nâng cấp các cảng hàng không được triển khai tích cực, như Cảng hàng không Liên Khương⁷⁴, Pleiku và Buôn Ma Thuột, góp phần nâng cao năng lực vận tải hàng không, mở rộng kết nối của vùng với các trung tâm kinh tế lớn trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu, quy hoạch phát triển đường sắt, đặc biệt là tuyến kết nối Tây Nguyên và tuyến du lịch Tháp Chàm – Đà Lạt⁷⁵, mở ra tiềm năng phát triển các loại hình vận tải mới, đồng thời gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch.

Việc phát triển hạ tầng giao thông đã tạo điều kiện thuận lợi để khai thác tiềm năng du lịch đặc sắc của vùng Tây Nguyên, đặc biệt là du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng và du lịch trải nghiệm. Hệ thống giao thông ngày càng hoàn thiện giúp rút ngắn thời gian di chuyển, tăng khả năng tiếp cận các điểm đến, qua đó nâng cao sức hấp dẫn và năng lực cạnh tranh của du lịch vùng.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, hạ tầng giao thông vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như tiến độ triển khai một số dự án còn chậm; kết nối liên vùng, liên tỉnh chưa thực sự đồng bộ; hạ tầng logistics và vận tải đa phương thức còn yếu; chưa khai thác hết tiềm năng kết nối với phát triển du lịch.

⁷³ Kinh phí cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ và cao tốc trên địa bàn trong các năm qua đã được Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) bố trí khoảng 2.500 tỷ đồng trong giai đoạn 2023 – 2024; năm 2025 dự kiến kinh phí bảo trì đường bộ khoảng hơn 1.290 tỷ đồng.

⁷⁴ Đã hoàn thành công tác lập quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Liên Khương (Quyết định số 610/QĐ-BGTVT ngày 17/5/2024); Cảng hàng không Pleiku (Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 05/9/2025); đang hoàn thiện quy hoạch Cảng hàng không Buôn Ma Thuột

⁷⁵ Quy hoạch tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên (Đà Nẵng – Kon Tum – Gia Lai – Đắk Lắk – Đắk Nông – Bình Phước).

4.2. Về phát triển du lịch vùng Tây Nguyên gắn với bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững

Giai đoạn 2022-2025, phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đã được quan tâm triển khai theo hướng gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của đồng bào, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã từng bước được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật, tiêu biểu là việc lồng ghép các nội dung ưu tiên phát triển du lịch tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi vào Luật Du lịch năm 2017, qua đó tạo cơ sở pháp lý quan trọng để khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và các sản phẩm du lịch đặc thù của vùng.

Các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch được triển khai đồng bộ, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030. Nhờ đó, hoạt động du lịch tại Tây Nguyên từng bước phát triển theo hướng đa dạng, phong phú, khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa bản địa và tài nguyên thiên nhiên, góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương.

Việc phê duyệt và triển khai Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam đã tạo khuôn khổ định hướng phát triển loại hình du lịch đặc trưng của vùng Tây Nguyên. Các sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với di sản văn hóa, phong tục tập quán, ẩm thực và không gian văn hóa truyền thống được chú trọng phát triển, qua đó góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến.

Công tác hỗ trợ phát triển du lịch bền vững được triển khai với nhiều nội dung cụ thể, như xây dựng bộ tiêu chí phát triển du lịch cộng đồng; tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý và phát triển du lịch cho cộng đồng; đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, văn hóa, ẩm thực địa phương thông qua các sự kiện, lễ hội và các kênh truyền thông. Đồng thời, các địa phương được hướng dẫn, hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật du lịch, cải thiện chất lượng dịch vụ, từng bước đáp ứng tiêu chuẩn và nhu cầu của du khách.

Bên cạnh đó, việc thúc đẩy xã hội hóa và hợp tác công – tư trong đầu tư phát triển hạ tầng du lịch được chú trọng, tạo điều kiện thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài. Các dự án đầu tư hạ tầng du lịch, kết nối giao thông, dịch vụ du lịch từng bước được hình thành, góp phần nâng cao năng lực tiếp cận và chất lượng trải nghiệm của du khách.

Tuy nhiên, du lịch vùng Tây Nguyên vẫn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; sản phẩm du lịch còn thiếu tính đặc sắc và chiều sâu; hạ tầng du lịch và dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế; năng lực quản lý và tham gia của cộng đồng chưa đồng đều; việc liên kết phát triển du lịch nội vùng và liên vùng còn yếu.

4.3. Về phát triển hạ tầng, đô thị vùng Tây Nguyên

Giai đoạn 2022-2025, công tác phát triển hạ tầng và đô thị vùng Tây Nguyên đã được quan tâm triển khai theo định hướng quy hoạch tổng thể, từng bước hình thành mạng lưới đô thị có tính liên kết, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng. Mô hình phát triển đô thị được tổ chức xoay quanh ba trung tâm

đô thị động lực, đồng thời là các đô thị loại I gồm: thành phố Buôn Ma Thuột giữ vai trò trung tâm vùng; thành phố Đà Lạt là trung tâm tiểu vùng Nam Tây Nguyên; và thành phố Pleiku là trung tâm tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, qua đó tạo cấu trúc phát triển tương đối rõ nét và có tính dẫn dắt.

Cùng với các đô thị trung tâm, hệ thống đô thị trên địa bàn các tỉnh được mở rộng và phân bố tương đối hợp lý, góp phần hình thành các cực tăng trưởng mới. Các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo quy hoạch; liên kết đô thị từng bước được tăng cường, chú trọng phát triển các đô thị vệ tinh nhằm hỗ trợ, chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm. Đồng thời, một số đô thị khu vực biên giới từng bước được hình thành, phát huy vai trò là các trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với cửa khẩu và kết nối giao thông quốc tế.

Công tác quản lý đầu tư phát triển đô thị có chuyển biến tích cực; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từng bước được đầu tư, nâng cấp, góp phần cải thiện điều kiện sống và nâng cao chất lượng phục vụ người dân. Các đô thị cơ bản đã hoàn thành quy hoạch chung; nhiều đô thị lớn đang triển khai lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phân khu, chương trình phát triển đô thị, tạo cơ sở pháp lý và định hướng cho phát triển trong dài hạn.

Mạng lưới đô thị của vùng bước đầu hình thành sự liên kết nội vùng và kết nối với các vùng kinh tế khác thông qua hệ thống giao thông đường bộ và hàng không, góp phần tăng cường khả năng phối hợp, chia sẻ chức năng giữa các đô thị, đồng thời gắn phát triển đô thị với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chuỗi đô thị trung tâm vùng và các cụm đô thị tiểu vùng đã dần hình thành theo quy hoạch, tạo nền tảng cho phát triển không gian kinh tế vùng.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa của vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như quy mô và chất lượng đô thị chưa đồng đều; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại một số đô thị còn thiếu và chưa đồng bộ; liên kết giữa các đô thị chưa thực sự chặt chẽ; khả năng thu hút đầu tư và phát triển các đô thị động lực còn hạn chế.

5. Về hoàn thiện thể chế, chính sách liên kết vùng Tây Nguyên

5.1. Hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Tây Nguyên

Trong thời gian qua, việc hoàn thiện thể chế, chính sách liên kết vùng Tây Nguyên đã có bước tiến quan trọng với việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 nhằm tổ chức điều phối liên ngành, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Đây là thiết chế điều phối liên ngành cấp vùng có ý nghĩa quan trọng, nhằm tăng cường vai trò điều phối, liên kết, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng theo hướng tổng thể, đồng bộ và hiệu quả, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ và sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương.

Hội đồng điều phối vùng đã từng bước phát huy vai trò là đầu mối tổ chức điều phối, kết nối giữa Trung ương và địa phương, giữa các tỉnh trong vùng, thông qua việc tổ chức các hội nghị điều phối vùng với nội dung ngày càng cụ thể, thiết thực. Các hội nghị đã tập trung thảo luận, thống nhất các nhiệm vụ trọng tâm, góp ý hoàn thiện quy hoạch vùng, công bố quy hoạch và xây dựng kế hoạch điều phối;

đồng thời theo dõi, đánh giá tiến độ triển khai các nhiệm vụ, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Đặc biệt, việc công bố Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tổ chức sơ kết các nghị quyết, đề án lớn đã góp phần tạo cơ sở định hướng phát triển dài hạn, đồng thời thúc đẩy xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện của vùng. Công tác điều phối bước đầu đã hỗ trợ nâng cao tính liên kết trong phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, cũng như trong việc xác định các động lực tăng trưởng mới.

Các địa phương trong vùng đã tích cực tham gia hoạt động của Hội đồng, chủ động xây dựng kịch bản tăng trưởng, triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, phân đầu đạt mục tiêu tăng trưởng cao theo chỉ đạo của Chính phủ. Qua đó, từng bước nâng cao nhận thức về vai trò của liên kết vùng, tăng cường phối hợp giữa các địa phương trong khai thác tiềm năng, lợi thế và huy động nguồn lực phát triển.

Tuy nhiên, cơ chế điều phối vùng vẫn còn ở giai đoạn đầu, hiệu lực, hiệu quả chưa thực sự rõ nét; một số nội dung điều phối còn mang tính định hướng, chưa có cơ chế ràng buộc đủ mạnh; việc phân bổ nguồn lực và triển khai các dự án liên kết vùng còn gặp khó khăn; phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả.

5.2. Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng

Giai đoạn 2022-2025, các hoạt động hợp tác và liên kết vùng Tây Nguyên đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế và tăng cường kết nối với các vùng kinh tế động lực của cả nước.

Trong phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, nổi bật là việc triển khai thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Nguyên với các nội dung hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực như du lịch, thương mại, khoa học công nghệ, y tế, giáo dục và nông nghiệp⁷⁶. Các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu, hội chợ, triển lãm, hội nghị xúc tiến đầu tư được tổ chức thường xuyên, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản phẩm OCOP, nông nghiệp công nghệ cao và chế biến sâu được đẩy mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông sản vùng⁷⁷.

⁷⁶ Thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa TP Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Tây Nguyên đã được ký kết vào tháng 12/2022 tại TP Đà Lạt, với 5 lĩnh vực hợp tác, đầu tư để phát triển, gồm: Du lịch; Kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư - thương mại; Khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực; Y tế, giáo dục; Nông nghiệp.

⁷⁷ Hội nghị xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp vùng Tây Nguyên năm 2024; Lễ hội Hoa tại thành phố Đà Lạt; Hội nghị cấp vùng “Trao đổi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, quy trình nuôi trồng, nhân giống, chế biến bảo quản đối với các loại cây trồng (cây dược liệu, cây ăn quả, cây lương thực), nấm dược liệu và nấm ăn” các tỉnh vùng Tây Nguyên... triển lãm giới thiệu tinh hoa làng nghề và đặc sản vùng miền, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của các tỉnh vùng Tây Nguyên, Lễ hội Sâm và Hương liệu, dược liệu Quốc tế, Triển lãm giống và nông nghiệp công nghệ cao.

Hoạt động liên kết phát triển du lịch liên vùng cũng có bước tiến tích cực thông qua việc kết nối với các trung tâm du lịch lớn như TP Hồ Chí Minh⁷⁸, Hà Nội, Ninh Bình, góp phần hình thành các tour, tuyến du lịch liên kết, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao khả năng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Đồng thời, các chương trình kết nối tín dụng ngân hàng với doanh nghiệp được triển khai hiệu quả, góp phần tháo gỡ khó khăn về vốn, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng⁷⁹.

Trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, liên kết vùng từng bước được tăng cường thông qua việc đầu tư các tuyến giao thông kết nối Đông – Tây và liên kết với các cảng biển, sân bay. Các dự án cao tốc, quốc lộ và hạ tầng giao thông quan trọng đang được triển khai đã góp phần cải thiện khả năng kết nối của vùng với các trung tâm kinh tế lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển logistics, thương mại và du lịch⁸⁰.

Về thu hút đầu tư, vùng Tây Nguyên đã đạt được những kết quả tích cực với số lượng lớn dự án và nguồn vốn đầu tư được huy động, tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản và du lịch. Sự phát triển của các dự án năng lượng tái tạo và hạ tầng lớn đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện điều kiện kết nối và tạo động lực tăng trưởng mới cho vùng.

Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh liên kết vùng đã góp phần phát huy các tiềm năng, lợi thế đặc thù của Tây Nguyên như phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp lâu năm; chăn nuôi quy mô lớn; khai thác và chế biến khoáng sản gắn với phát triển năng lượng tái tạo; phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và du lịch cộng đồng⁸¹. Các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số bước đầu được hình thành, tạo nền tảng cho phát triển chuỗi giá trị và nâng cao giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, liên kết vùng Tây Nguyên vẫn còn một số hạn chế như mức độ liên kết chưa sâu; hiệu quả phối hợp giữa các địa phương và giữa vùng với các trung tâm kinh tế lớn chưa thực sự đồng đều; kết cấu hạ tầng liên kết còn thiếu đồng bộ; cơ chế điều phối và phân bổ nguồn lực chưa đủ mạnh để tạo đột phá.

6. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

⁷⁸ Ngày 10/11/2023, Hội nghị xúc tiến điểm đến du lịch liên vùng Ninh Bình - TP. Hà Nội với các tỉnh Tây Nguyên được tổ chức tại TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai để đẩy mạnh hơn nữa sự liên kết hợp tác kết nối phát triển thị trường khách du lịch miền Trung - Tây nguyên.

⁷⁹ Đến cuối năm 2025, tại vùng Tây Nguyên đã có hơn 220 buổi gặp gỡ, đối thoại giữa ngân hàng và doanh nghiệp được tổ chức. Thông qua chương trình, các tổ chức tín dụng đã cho vay được khoảng 50 nghìn tỷ đồng cho khoảng 3.000 khách hàng, cơ cấu lại nợ cho khoảng 210 khách hàng, đồng thời hỗ trợ bằng các hình thức khác như giảm lãi, phí...

⁸⁰ Theo quy hoạch, tuyến đường bộ cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk có chiều dài khoảng 220 km sẽ kết nối các cảng biển: Bãi Gốc, Vũng Rô; các cảng hàng không: Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột với cửa khẩu Đắk Ruê (tỉnh Đắk Lắk). Đồng thời, các tuyến đường bộ kết nối theo trục Đông – Tây đã từng bước được đầu tư nâng cấp như: Quốc lộ 24, Quốc lộ 25 hoàn thành năm 2022; Quốc lộ 19 hoàn thành đầu tư mở rộng năm 2025; một số tuyến đường bộ cao tốc đang được triển khai như: cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đang thi công, các tuyến cao tốc: Quy Nhơn - Pleiku, Quảng Ngãi - Kon Tum, Phú Yên - Đắk Lắk, Nha Trang - Đà Lạt đang được nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư.

⁸¹ Tính đến năm 2024, toàn vùng đã thu hút hơn 2.000 dự án đầu tư với tổng vốn gần 350.000 tỷ đồng, tập trung vào các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản và du lịch

Thời gian qua đã được triển khai đồng bộ, toàn diện, bám sát các quan điểm, chủ trương của Đảng, qua đó góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội. Nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân tiếp tục được củng cố vững chắc; thế trận phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ các cấp từng bước được hoàn thiện. Việc kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với phát triển kinh tế – xã hội được triển khai hiệu quả; hệ thống công trình quốc phòng trên các địa bàn trọng điểm được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Hạ tầng quốc phòng, an ninh tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống công trình chiến đấu, công trình quốc phòng, đường tuần tra biên giới và các dự án tại khu kinh tế – quốc phòng, ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, địa bàn đặc biệt khó khăn, góp phần hình thành thế trận phòng thủ liên hoàn, vững chắc.

Công tác sẵn sàng chiến đấu được duy trì nghiêm túc; quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa và không gian mạng; chủ quyền lãnh thổ quốc gia được giữ vững. Các lực lượng chức năng đã phối hợp hiệu quả trong bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, nhất là tại các địa bàn trọng điểm; tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn xuất, nhập cảnh trái phép; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng các biện pháp nghiệp vụ hiện đại như trinh sát điện tử, bảo đảm thông tin liên lạc, cơ yếu và tác chiến không gian mạng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong điều kiện mới.

Công tác nắm, dự báo tình hình được tăng cường, bám sát cả yếu tố bên trong và bên ngoài, kịp thời nhận diện các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, các tác động từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, các sức ép từ bên ngoài cũng như các nguy cơ an ninh phi truyền thống. Chủ động phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, nhất là các hoạt động “diễn biến hòa bình”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, môi trường và không gian mạng để chống phá; không để xảy ra bị động, bất ngờ, giữ vững ổn định chính trị – xã hội.

Công tác phối hợp giữa các lực lượng trong trao đổi thông tin, xử lý tình huống được thực hiện chặt chẽ, kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh đối nội, đối ngoại, đồng thời phục vụ hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội. Qua đó, tiếp tục giữ vững thế “cân bằng động” trong quan hệ đối ngoại, tận dụng thời cơ, thuận lợi để nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới.

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, đặc biệt tại vùng Tây Nguyên, thời gian qua đạt nhiều kết quả quan trọng, có tính đột phá, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Công tác nắm tình hình được triển khai chủ động, toàn diện, từ sớm, từ xa, từ cơ sở; kịp thời phát hiện, nhận diện và xử lý hiệu quả các yếu tố tiềm ẩn phức tạp về an ninh cả bên trong và bên ngoài, không để hình thành “điểm nóng”. Công tác tham mưu chiến lược được tăng cường, chủ động đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý kịp thời các vấn đề phức tạp, nhạy cảm liên quan đến an ninh kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là trong các lĩnh vực trọng yếu như công thương,

tài chính, tiền tệ, thị trường vốn, bất động sản, năng lượng tái tạo; đồng thời kịp thời kiến nghị các giải pháp khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, không để bị lợi dụng gây mất ổn định. Công tác đấu tranh trên không gian mạng và định hướng dư luận được chú trọng, góp phần làm chủ thông tin, ngăn chặn, vô hiệu hóa các chiến dịch truyền thông xấu độc, chống phá Đảng và Nhà nước.

Lực lượng chức năng đã chủ động bám sát, nắm chắc chủ trương, chính sách, xu hướng thu hút đầu tư trong các lĩnh vực then chốt như công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng và nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời nghiên cứu, tham mưu các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường. Công tác bảo đảm an ninh kinh tế được triển khai đồng bộ, gắn với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ lực của vùng; chú trọng khai thác, quản lý hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phát triển hệ sinh thái sản xuất – tiêu thụ, mở rộng liên kết thị trường trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm đầu ra ổn định cho các sản phẩm nông sản chủ lực.

Các vấn đề an ninh phức tạp, tồn đọng kéo dài trên địa bàn từng bước được kiểm soát và xử lý hiệu quả; tình hình liên quan đến hoạt động của các tổ chức phản động, cực đoan như FULRO, “Tin lành Đêga” cơ bản được kiềm chế, không để phát sinh phức tạp mới. Công tác đấu tranh, xử lý các đối tượng chống phá được thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kể cả đối tượng hoạt động ngoài lãnh thổ, góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm môi trường an ninh, an toàn cho đời sống nhân dân và hoạt động phát triển kinh tế – xã hội.

Công tác nắm tình hình, giải quyết các vấn đề an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường; kịp thời xử lý các vụ việc phức tạp liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ngay từ cơ sở. Qua đó, đã góp phần làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, củng cố niềm tin của nhân dân, giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án phát triển kinh tế – xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên trong tình hình mới.

7. Về tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, thời gian qua đã được triển khai nghiêm túc, đồng bộ, bám sát tinh thần lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và Ban Bí thư, qua đó đạt được những kết quả quan trọng, khá toàn diện. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW gắn với Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chỉ thị số 05-CT/TW đã tạo chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của các cấp ủy, tổ chức đảng và hệ thống chính trị; kỷ luật, kỷ cương được tăng cường; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được đẩy mạnh với quyết tâm cao. Tổ chức bộ máy tiếp tục được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên từng bước được nâng lên.

Công tác đổi mới chế độ công vụ, công chức được triển khai tích cực, gắn với thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương của Đảng về công tác cán bộ. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý cán bộ, công chức, viên chức được tiếp tục

hoàn thiện theo hướng đồng bộ, liên thông, thống nhất trong toàn hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Việc ban hành Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo bước tiến quan trọng trong hoàn thiện hành lang pháp lý, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Các cơ chế, chính sách khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm tiếp tục được cụ thể hóa thông qua Nghị định số 73/2023/NĐ-CP và Nghị định số 179/2025/NĐ-CP; đồng thời, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được đẩy mạnh, từng bước hiện đại hóa công tác quản lý nhân sự khu vực công.

Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tiếp tục được chú trọng; vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội được phát huy; các mô hình tự quản cộng đồng từng bước được nhân rộng, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường sự đồng thuận xã hội. Đối với vùng Tây Nguyên, buôn làng tiếp tục được xác định là địa bàn cơ sở trọng yếu; việc phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng được triển khai hiệu quả, qua đó góp phần giữ vững ổn định chính trị – xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong xây dựng và phát triển vùng.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có bản lĩnh chính trị, tính chuyên nghiệp cao, năng động, sáng tạo; bảo đảm chất lượng, số lượng, cơ cấu hợp lý, có sự chuyển giao, kế thừa chặt chẽ giữa các thế hệ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện lớp cán bộ kế cận, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân và vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng; đẩy mạnh hoạt động của các mô hình tự quản tại cộng đồng ở các cơ sở, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt quan tâm xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị; phát huy cao độ truyền thống văn hoá cách mạng, sự cần cù và ý chí tự lực, tự cường của nhân dân trong vùng. Xác định buôn làng là một bộ phận rất quan trọng và là địa bàn chủ yếu ở cấp cơ sở ở Tây Nguyên.

Tuy nhiên, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị vẫn còn một số hạn chế, bất cập; chất lượng đội ngũ cán bộ ở một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu; cơ cấu, phân bổ nguồn nhân lực còn chưa hợp lý; phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kế cận, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số còn hạn chế.

8. Về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, dự án, đề án cụ thể theo Nghị quyết số 152/NQ-CP

Tại Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chính phủ đã đề ra 23 nhiệm vụ. Đến nay, tình hình thực hiện, nhiệm vụ như sau:

(i) 17/23 nhiệm vụ, đề án cụ thể cần trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong các năm 2023-2025, trong đó có 08 nhiệm vụ, đề án đã hoàn thành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt⁸²; 08 nhiệm vụ tiếp tục thực hiện trong năm 2025⁸³.

(ii) 02/23 nhiệm vụ đang triển khai dự kiến hoàn thành năm 2026⁸⁴.

(iii) 01/23 nhiệm vụ qua rà soát, kiến nghị thực hiện thường xuyên⁸⁵.

(iv) 03/23 nhiệm vụ qua rà soát, thực hiện kiến nghị điều chỉnh, lồng ghép⁸⁶.

(kết quả kèm theo Phụ lục)

⁸² **08 nhiệm vụ, đề án đã hoàn thành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:** (1) Quyết định phê duyệt Quy hoạch Vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính)); (2) Quyết định phê duyệt Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND các tỉnh trong vùng Tây Nguyên); (3) Chương trình phát triển Sâm Ngọc Linh (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)); (4) Đề án "Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" (Bộ Y tế); (5) Đề án xây dựng thể chế, cơ chế tổ chức điều phối, liên kết phát triển vùng, tiểu vùng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính)); (6) Nghiên cứu sửa đổi chính sách tài chính, thuế đối với các dự án thủy điện có quy mô lớn và hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu phù hợp, bảo đảm hài hòa giữa nguồn thu NSNN với ổn định, phát triển của địa phương (Bộ Tài chính). (7) Đề án xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt (Bộ Giáo dục và Đào tạo); (8) Quyết định về Chương trình công nghệ bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp giai đoạn đến năm 2030 (Bộ Khoa học và Công nghệ);

⁸³ **08 nhiệm vụ tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** (1) Báo cáo rà soát cơ chế, chính sách đặc thù (Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính)); (2) Quyết định về Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2030 (Bộ Khoa học và Công nghệ); (3) Đề án phát triển kinh tế số vùng Tây Nguyên đến năm 2030 (Bộ Khoa học và Công nghệ); (4) Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên giai đoạn 2021-2030 (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ)); (5) Đề án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo); (7) Đề án xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên (Bộ Y tế); (6) Thúc đẩy sớm đàm phán, tiến tới ký kết Hiệp định về quản lý biên giới và Hiệp định cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thay thế cho Hiệp định về Quy chế biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia ký ngày 20/7/1983 (Bộ Ngoại giao); (8) Đề án tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên hướng chiến lược trọng điểm của Tổ quốc (Bộ Quốc phòng).

⁸⁴ **02 nhiệm vụ đang triển khai dự kiến hoàn thành năm 2026:** Quyết định về Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 – 2030 (Bộ Khoa học và Công nghệ); (2) Phối hợp với Lào tổ chức kiểm tra liên hợp đường biên giới, tổng kết đánh giá 10 năm thực hiện Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16/3/2016 (Bộ Ngoại giao).

⁸⁵ **01 Nhiệm vụ thường xuyên:** Báo cáo rà soát tình trạng tranh chấp đất đai trên địa bàn Tây nguyên. Đề xuất phương án xử lý dứt điểm các vụ khiếu kiện, tranh chấp đất đai đang tồn đọng; chủ động phát hiện, xử lý sớm các nguy cơ dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện đông người (Bộ Tài nguyên và Môi trường, nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

⁸⁶ **03 nhiệm vụ qua rà soát, thực hiện kiến nghị điều chỉnh, lồng ghép:** (1) Đề án Tăng cường thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ phát triển và lưu trữ năng lượng tái tạo vùng Tây Nguyên (Bộ Công Thương); (2) Đề án thí điểm về cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)); (3) Đề án phát triển chăn nuôi gia súc bảo đảm môi trường và gắn với công nghiệp chế biến (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

1.1. Thành tựu, kết quả

Nghị quyết số 23-NQ/TW đã góp phần quan trọng trong việc thống nhất nhận thức, tư duy và định hướng phát triển vùng trong toàn hệ thống chính trị. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành Trung ương và địa phương trong vùng đã chủ động xây dựng, ban hành chương trình hành động và kế hoạch triển khai thực hiện; đồng thời tích hợp các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết vào hệ thống chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội ở các cấp, các ngành.

Không gian phát triển mới của vùng Tây Nguyên từng bước được cấu trúc lại theo hướng rõ ràng, đồng bộ hơn; các trục động lực, hành lang kinh tế và định hướng phát triển ngành chủ lực ngày càng được xác lập cụ thể, tạo nền tảng quan trọng cho việc thúc đẩy liên kết vùng, nâng cao hiệu quả khai thác tiềm năng, lợi thế và tăng cường tính hỗ trợ giữa các địa phương trong vùng. Các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường của vùng Tây Nguyên có xu hướng phục hồi và tăng trưởng đã dần được cải thiện.

Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng; Tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng duy trì đà phục hồi và phát triển. GRDP và thu nhập bình quân đầu người từng bước được nâng lên, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng khai thác các lợi thế của vùng góp phần củng cố nền tảng phát triển bền vững. Công tác giải ngân vốn đầu tư công từng bước đạt kết quả tích cực, cao hơn bình quân chung của cả nước góp phần thúc đẩy tăng trưởng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng.

Công tác quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng Tây Nguyên được triển khai đồng bộ, bài bản, tạo nền tảng quan trọng cho định hướng phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, gắn với quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được quan tâm đầu tư, nhất là các tuyến cao tốc, cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội. Hợp tác và liên kết vùng được đẩy mạnh. Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới công nghệ; chuyển đổi số được đẩy mạnh.

Lĩnh vực văn hóa – xã hội tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, có bước phát triển khá toàn diện, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hệ thống y tế được quan tâm đầu tư, phát triển cả về quy mô và chất lượng; mạng lưới cơ sở y tế từng bước được củng cố, hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhờ đó, các chỉ số sức khỏe của người dân, đặc biệt tại vùng Tây Nguyên, có sự cải thiện rõ rệt.

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực; cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của vùng. Đội ngũ nhân lực y tế được quan tâm phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhất là tại tuyến cơ sở, vùng sâu, vùng xa,

vùng khó khăn. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, chuyên giao kỹ thuật, luân phiên cán bộ và đưa bác sĩ trẻ về cơ sở được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, từng bước thu hẹp khoảng cách về chất lượng dịch vụ y tế giữa các vùng.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được chú trọng, quy mô và chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Nhìn chung, văn hóa – xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được bảo đảm, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới..

Công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn nước được chú trọng. Tỷ lệ che phủ rừng vùng Tây Nguyên luôn ở mức ổn định cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từng bước được nâng cao. Công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước đã được các cấp, các ngành, các địa phương tập trung quan tâm và coi là vấn đề quan trọng, cấp thiết đối với sinh kế của người dân trong vùng.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng tiếp tục được đẩy mạnh, từng bước vận hành thông suốt, hiệu quả hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp. Chính trị, xã hội ổn định, an sinh xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Các vấn đề an ninh phức tạp, tồn đọng kéo dài trên địa bàn đã được tập trung chỉ đạo giải quyết và từng bước được kiểm soát hiệu quả; tình hình liên quan đến hoạt động của các tổ chức phản động, cực đoan cơ bản được kiểm chế, không để phát sinh điểm nóng, phức tạp mới. Công tác đấu tranh, xử lý các đối tượng chống phá được triển khai quyết liệt, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, kể cả đối tượng hoạt động ngoài lãnh thổ, qua đó góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm môi trường an ninh, an toàn phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

1.2. Hạn chế, yếu kém

Nhìn chung, kinh tế – xã hội của vùng chưa tạo được đột phá rõ nét, động lực tăng trưởng chưa thật sự vững chắc, chưa có tính đột phá, các ngành kinh tế trọng điểm đóng góp chưa rõ nét.

Quy mô kinh tế vùng Tây Nguyên còn nhỏ và là vùng thấp nhất trong số 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước⁸⁷, cơ bản dựa trên nền tảng nông nghiệp với đặc trưng phụ thuộc vào tự nhiên là chủ yếu do địa hình phức tạp, ở xa các trung tâm kinh tế lớn, xuất phát điểm đi lên thấp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn cách xa so với kỳ vọng của Nghị quyết (7-7,5%) và còn có xu hướng giảm xuống⁸⁸. GRDP và thu nhập đầu người vẫn ở mức thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm và chưa thực sự bền vững, tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn ở mức cao, trong khi công nghiệp và dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng chủ yếu vẫn là các ngành dịch vụ cơ bản, chưa có đột phá về du lịch chất lượng cao, logistic hay tài chính - ngân hàng. Thu hút FDI

⁸⁷ Năm 2024, quy mô GRDP đạt 484,6 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), đạt 220,8 nghìn tỷ đồng (theo giá so sánh) chỉ chiếm 4,2% GDP cả nước,

⁸⁸ Trong giai đoạn 2022 -2024, tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ đạt 6,01%/năm, năm 2024 chỉ đạt 4,6%

chưa có bước tiến đáng kể; môi trường kinh doanh chưa thật sự hấp dẫn; Nguồn vốn đầu tư phát triển còn hạn chế, huy động nguồn lực các địa phương trong vùng còn thấp, chưa hiệu quả.

Kết cấu hạ tầng giao thông vùng Tây Nguyên vẫn chưa được đầu tư xứng tầm so với tiềm năng, lợi thế cũng như mục tiêu, yêu cầu phát triển. Hạ tầng giao thông hiện vẫn chưa mang tính đồng bộ, thiếu tính đa dạng vì chủ yếu mới chỉ phát triển vận tải đường bộ, đường sắt chưa được đầu tư, đường thủy có địa hình không thuận lợi nên chi phí vận tải khá cao so với cả nước⁸⁹. Hạ tầng giao thông chưa kết nối tốt với các vùng lân cận và cảng biển; hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại còn thiếu và yếu, chưa thu hút được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp để tạo điều kiện cho các cụm sản xuất liên ngành nông sản, suất đầu tư lớn; khó khăn trong công tác thu hút nguồn lực ngoài ngân sách.

Hạ tầng viễn thông – công nghệ thông tin ở một số địa bàn còn hạn chế, tốc độ triển khai số hóa, đặc biệt là gắn địa chỉ số và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, còn chậm so với mặt bằng chung cả nước. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số tại Tây Nguyên còn tương đối chậm so với mặt bằng chung của cả nước. Tại Tây Nguyên hiện nay chưa có kết nối đồng đều giữa chuyển đổi số và các ngành trọng yếu như nông nghiệp, chế biến, logistics, kinh tế số vẫn còn rời rạc.

Thể chế liên kết phát triển vùng thực sự hiệu quả, thiếu thể chế điều phối và kết nối phát triển toàn vùng, mới ở mức độ sự vụ; cơ chế phối hợp giữa cơ quan ra quyết định và cơ quan tổ chức thực hiện chưa nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế; sự phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương vùng Tây Nguyên chưa chặt chẽ, chưa hiệu quả, nhất là trong việc quản lý và xử lý các vấn đề mang tính vùng, liên vùng, các vấn đề mới phát sinh... Hợp tác liên kết giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ tuy được tích cực triển khai trên lĩnh vực đầu tư, du lịch, kết nối hạ tầng... nhưng chất lượng, hiệu quả của liên kết cần phải thúc đẩy để thực sự tạo động lực phát triển cho vùng Tây Nguyên. Hợp tác liên kết giữa vùng Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ còn hạn chế nên còn chưa chặt chẽ do thiếu nguồn lực và hạ tầng giao thông giữa hai vùng.

Liên kết phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp mới bước đầu hình thành, chưa có sự kết nối giữa sản xuất - chế biến - thị trường. Các ngành hàng thế mạnh của vùng Tây Nguyên có quy mô sản xuất nhỏ, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, thương hiệu chưa mạnh... cần có sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi để nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng. Liên kết trong phát triển du lịch còn hạn chế, chưa hình thành được các tuyến du lịch liên vùng để phát huy giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc vùng Tây Nguyên.

⁸⁹ Thời gian qua, một số tuyến quốc lộ đã và đang được đầu tư nâng cấp như: QL14 (đường Hồ Chí Minh), đường Trường Sơn Đông, QL19, QL24, QL25, QL28B, tuy nhiên vẫn còn nhiều tuyến quốc lộ chưa được đầu tư nâng cấp theo quy hoạch, đặc biệt là các tuyến quốc lộ kết nối khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo trục Đông – Tây như: QL26, QL27, QL28, QL29,...

Chất lượng giáo dục còn thấp hơn mặt bằng chung của cả nước⁹⁰; chất lượng nguồn nhân lực⁹¹, nhất là nhân lực dân tộc thiểu số chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ nghèo đa chiều cao thứ hai cả nước (9,45%), nguy cơ tái nghèo còn cao; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới còn thấp. Năng lực cung ứng dịch vụ y tế của các cơ sở y tế các tỉnh Tây Nguyên hạn chế: Người dân khi có bệnh nặng phải sử dụng dịch vụ chuyên sâu ở Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế và các bệnh viện ở thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế ở các tỉnh vùng Tây Nguyên là khá lớn, đặc biệt là thiếu bác sĩ chuyên khoa tại y tế cơ sở. Năng lực đào tạo của các trường y dược vùng Tây Nguyên hạn chế.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được đẩy mạnh, với các giải pháp như giao rừng cho cộng đồng, ứng dụng công nghệ giám sát, tuy vậy còn gặp khó khăn về nhân lực và kinh phí. Tình trạng mất rừng và suy thoái rừng vẫn diễn ra phức tạp tại một số khu vực như Đắk Lắk, Gia Lai. Vùng Tây Nguyên đang đối mặt với thách thức lớn trong bảo vệ và phát triển rừng. Nguy cơ suy giảm độ che phủ rừng và chất lượng rừng sẽ tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển bền vững và sinh kế của đồng bào các dân tộc. **Vùng Tây Nguyên vẫn thường xuyên phải đối mặt với tình trạng thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vào mùa khô, tình trạng suy giảm mực nước ngầm do sử dụng quá nhiều giếng khoan để lấy nước phục vụ sản xuất; trong thời gian tới, cần tiếp tục xây dựng các hồ chứa nước, các công trình thủy lợi để phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.**

Quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp; vấn đề tôn giáo, dân tộc, tình hình khiếu kiện, tranh chấp đất đai vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp; tình hình khiếu kiện, tranh chấp đất đai vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Công tác đàm phán, phân giới cắm mốc biên giới chưa hoàn thành. Việc ổn định di dân tự do tuy đã được chỉ đạo quyết liệt, song vẫn còn nhiều bất cập.

Tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước ở một số nơi còn bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hệ thống chính trị ở một số cơ sở địa bàn còn yếu, chưa đủ năng lực xử lý những vấn đề an ninh, chính trị phức tạp trên địa bàn. Cải cách hành chính chuyển biến còn chậm, chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra theo chính quyền 02 cấp mới.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

(1) Điều kiện địa hình lãnh thổ đồi núi, cao nguyên, chia cắt phức tạp; xa các trung tâm kinh tế lớn, kết nối với vùng Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ còn khó khăn.

(2) Quy mô nền kinh tế của Tây Nguyên còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông thiếu, yếu, chưa đồng bộ, tạo tác động dẫn dắt.

⁹⁰ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp của vùng còn thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra: thấp hơn tỷ lệ cả nước và thấp hơn 4 vùng còn lại (Tiểu học đạt 62,9%, THCS đạt 62,9%, THPT đạt 39,3%, tỷ lệ các cấp học đều cao hơn vùng Đông Nam Bộ (đạt 32,6%),

⁹¹ Tỷ lệ lao động qua đào tạo.....

(3) Bối cảnh quốc tế, trong nước biến động phức tạp; phục hồi kinh tế toàn cầu chậm; cạnh tranh chiến lược gia tăng; biến động tài chính, năng lượng, lương thực tác động mạnh. Biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt; thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở diễn biến bất thường gây thiệt hại lớn, làm tăng chi phí phát triển và ảnh hưởng hạ tầng, sinh kế, thu hút đầu tư; những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc.

(4) Đường biên giới dài, hiểm trở; các thế lực thù địch triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”. Một số bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số trình độ dân trí còn thấp, còn tư tưởng trông chờ, chưa có ý thức tự vươn lên. Tình trạng di dân tự do vẫn còn tiếp diễn, phức tạp.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

(1) Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng ở một số cấp ủy, chính quyền chưa thực sự thống nhất; tư duy địa phương còn tồn tại; nhận thức về mô hình tăng trưởng mới chưa kịp thời triển khai; tư duy, hành động về liên kết vùng chậm được đổi mới, hiệu quả.

(2) Công tác thể chế hóa Nghị quyết còn chậm, thiếu đồng bộ; thiếu cơ chế đặc thù; cơ chế điều phối vùng chưa thực sự hiệu lực. Hội đồng điều phối chưa phát huy vai trò dẫn dắt. Các quy hoạch chất lượng còn thấp, thiếu liên kết, đồng bộ. Nguồn lực còn hạn chế, phân bổ dàn trải; thiếu dự án động lực; cơ chế huy động nguồn vốn tư nhân, PPP còn vướng mắc. Nhất là, nguồn lực đầu tư cho hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng.

(3) Các cơ chế chính sách cho vùng nhiều nhưng phân tán, chưa có trọng tâm, trọng điểm và chưa sát với thực tiễn. Một số cơ chế chính sách đặc thù cho vùng chậm được ban hành triển khai kịp thời. Thiếu các giải pháp, chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính sách quản lý về đất đai, di dân, bảo vệ rừng chưa sát thực tiễn. Phân cấp, phân quyền chưa thực sự gắn với năng lực và điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Thể chế liên kết vùng chưa đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả.

(4) Các địa phương chưa khai thác hết tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của Vùng. Chưa phát huy tốt giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống và con người vùng đất Tây Nguyên thành nguồn lực phát triển.

(5) Năng lực cán bộ trong bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi còn hạn chế, công tác chỉ đạo điều hành còn chưa hiệu quả. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành với các địa phương còn chưa thường xuyên, chặt chẽ.

3. Bài học kinh nghiệm

(i) Nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng đối với cả nước ở tất cả các cấp, các ngành; xác định rõ tiềm năng, lợi thế và những khó khăn, thách thức, điểm nghẽn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng. Tập trung quán triệt nghiêm, triển khai quyết liệt, kịp thời, đồng bộ tinh thần của Nghị quyết; đảm bảo phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, sự vào cuộc với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đoàn kết của

toàn Đảng, toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, “trên dưới đồng lòng, dọc ngang thông suốt”; tự lực, tự cường, khát vọng, nỗ lực vươn lên theo phương châm “nguồn lực bắt nguồn từ tư duy, tầm nhìn; đồng lực bắt nguồn từ đổi mới, sáng tạo; sức mạnh bắt nguồn từ Nhân dân, doanh nghiệp”.

(ii) Tập trung huy động nội lực, phát huy tiềm năng, lợi thế; chủ động, tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương và nguồn lực bên ngoài trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Luôn coi trọng phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Các cơ chế, chính sách cho phát triển kinh tế - xã hội vùng cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đặc thù cụ thể của từng địa phương và cả vùng, nhất là trong điều kiện vùng có diện tích rộng, đa dạng về văn hóa, dân tộc và trình độ phát triển. Coi trọng hiệu quả tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu.

(iii) Phát triển Tây Nguyên phải tập trung và kết hợp giải quyết đồng bộ cả về chính trị - tư tưởng, kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại; gắn phát triển kinh tế với chăm lo giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa, chính sách dân tộc, tôn giáo. Chú trọng ổn định và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số để trở thành khối đại đoàn kết dân tộc, đặc biệt là đoàn kết Kinh - Thượng; coi trọng tính đặc thù, đặc điểm, tâm lý, phong tục, tập quán của đồng bào khi giải quyết các vấn đề thực tiễn cụ thể.

(iv) Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng từ Trung ương đến cơ sở, huy động cả hệ thống chính trị với lực lượng Công an, Quân đội làm nòng cốt. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển kinh tế - xã hội với việc thực hiện tốt chính sách tôn giáo, dân tộc, an sinh xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Khơi dậy niềm tự hào về lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng, ý chí, khát vọng vươn lên, tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, sáng tạo của người dân trong Vùng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

(v) Thường xuyên coi trọng công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; xây dựng Đảng và xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm nêu gương. Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát gắn với điều chỉnh chính sách. Nếu thiếu giám sát theo mục tiêu và kết quả, Nghị quyết khó phát huy hiệu lực lâu dài. Việc theo dõi, kiểm tra cần chuyển từ nặng về thủ tục sang đánh giá thực chất tác động phát triển. Phải xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát thống nhất theo không gian vùng, coi kết quả giám sát là căn cứ điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực và đánh giá trách nhiệm của các chủ thể thực hiện.

PHẦN THỨ BA

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra

1. Bối cảnh quốc tế mới

Trật tự toàn cầu đang có xu hướng dịch chuyển, diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Cạnh tranh địa - chính trị, cuộc chiến thuế quan giữa Mỹ với Trung Quốc và các nước; các cuộc xung đột tại Nam Mỹ, Trung Đông, Nga-Ucraina diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến tiến trình phục hồi của nền kinh tế thế giới. Các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu và triển vọng tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Đáng chú ý, chính sách kinh tế của các nước phát triển ngày càng hướng tới phục vụ các mục tiêu địa - chính trị và đặt ưu tiên an ninh trước các ưu tiên về hợp tác kinh tế.

Toàn cầu hóa chuyển dần sang khu vực hóa thương mại với sự ra đời của nhiều cơ chế, sáng kiến ở cấp độ khu vực, sẽ có sự kết hợp giữa bảo hộ và khu vực hóa các chuỗi giá trị, thay đổi theo từng lĩnh vực. Kinh tế châu Á và khu vực Đông Nam Á vẫn được dự báo có tốc độ tăng trưởng cao và là khu vực năng động nhất thế giới. Dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu và dòng vốn đầu tư chịu tác động của cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung sẽ sắp xếp lại các điểm đến đầu tư mới trong đó khu vực Đông Nam Á nổi lên là khu vực có nhiều hấp dẫn, đây là khu vực ngày càng có vai trò trung tâm trong cân bằng lợi ích và kết nối các nước lớn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội trong việc tiếp nhận dòng vốn đầu tư từ các quốc gia trong khu vực và tham gia vào các chuỗi cung ứng mới hình thành.

Chính phủ Mỹ đã ban hành một loạt chính sách mới về đối nội và đối ngoại, trong đó, đáng chú ý là việc áp thuế đối với các nước, gây tác động mạnh tới hoạt động thương mại toàn cầu. Sự thay đổi bất lợi trong chính sách thương mại, tốc độ tăng trưởng toàn cầu thấp hơn kỳ vọng và mức độ bất định cao trong các chính sách toàn cầu có thể làm chậm đà xuất khẩu cũng như dòng đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Chính phủ Mỹ cũng rút khỏi Hiệp định Paris về Biến đổi khí hậu, Tổ chức Y tế thế giới, tạm dừng viện trợ nước ngoài,... và đề ứng phó với các điều chỉnh chính sách của Mỹ, các quốc gia cũng đã tăng cường liên kết, điều chỉnh chính sách của mình.

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm tăng trưởng năng động nhưng cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố cạnh tranh và rủi ro. Tình hình Biển Đông còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp, tác động trực tiếp đến môi trường hòa bình, ổn định, tự do hàng hải và phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt đối với các vùng ven biển như vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan có thể góp phần tạo ra các cú sốc mới đối với an ninh lương thực và năng lượng toàn cầu. Biến đổi khí hậu có khả năng xảy ra cao và tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu. Do đó, thế giới đang có nhiều nỗ lực để ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu những tiêu cực và thích nghi với những biến đổi mới; sự kết nối phát triển giữa các quốc gia, các vùng miền trong từng quốc gia và giữa các ngành lĩnh vực đang ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh đó, các xu thế lớn như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển bền vững và đổi mới sáng tạo đang trở thành động lực phát triển chủ đạo trên toàn cầu. Đây vừa là cơ hội để Việt Nam và các vùng kinh tế, trong đó có vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bứt phá, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập hiệu quả hơn vào nền kinh tế thế giới.

2. Bối cảnh trong nước mới

Sau 40 năm Đất nước đổi mới và hơn 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030, *cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới.* Đại hội XIV của Đảng đã xác định *Xác lập mô hình tăng trưởng mới với mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực.*

Trong bối cảnh đó, đất nước đang triển khai mạnh mẽ các cải cách thể chế mang tính nền tảng, bao gồm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tinh gọn bộ máy; tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp; điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng; đồng thời ban hành và thực hiện các nghị quyết chiến lược⁹² nhằm tạo đột phá phát triển. Những thay đổi này không chỉ tác động sâu sắc đến phương thức quản trị quốc gia mà còn làm thay đổi cách thức tổ chức không gian kinh tế, nâng cao vai trò của liên kết vùng và cơ chế điều phối phát triển.

Trong kỷ nguyên phát triển mới, cả nước đã thực hiện việc tái cấu trúc hành chính lớn trong nửa đầu năm 2025, giảm số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Đối với vùng Duyên hải Trung bộ và Tây Nguyên, việc sáp nhập các đơn vị hành chính trên đã tạo ra sự bổ trợ mạnh mẽ trong nội tại của địa phương, thay vì yếu tố nhu cầu và định hướng liên kết lỏng lẻo như trước đây thì sự liên kết đã trở thành liên kết nội tỉnh. Điều này

⁹² 09 nghị quyết được Bộ Chính trị ban hành trong vòng hơn một năm qua: Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

được kỳ vọng sẽ tạo ra không gian phát triển rộng lớn hơn, với các hoạt động kinh tế đa dạng hơn và các địa phương được chủ động trong việc đầu tư hạ tầng liên kết hướng tới việc thúc đẩy kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, từ đó thúc đẩy hội nhập khu vực sâu rộng hơn, tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của vùng.

Hạ tầng kinh tế - xã hội vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên vẫn còn yếu kém, thiếu đồng bộ, kể cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Tốc độ đô thị hóa và chất lượng đô thị còn thấp. Các đô thị trung tâm vùng chưa phát huy được vai trò đầu tàu, động lực thúc đẩy phát triển vùng. Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, quy mô kinh tế vùng còn nhỏ, tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững, chất lượng và năng lực cạnh tranh chưa cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa có đột phá. Tích lũy đầu tư nhỏ, nguồn lực tài chính ít, ngân sách địa phương khó khăn; nhưng sự đầu tư còn dàn trải nên hiệu quả chưa cao. Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi, sức mua thị trường nội vùng không lớn, chưa có các sản phẩm chủ lực có thương hiệu tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Trừ lĩnh vực du lịch, chưa có sản phẩm cạnh tranh đặc thù trên thương trường.

Thị trường tiêu dùng của Việt Nam được dự báo sẽ phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2030-2050 với quy mô dân số của Việt Nam được dự báo sẽ đạt 120 triệu dân vào năm 2050, tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng, thị trường Việt Nam được đánh giá là “miền đất hứa” cho các doanh nghiệp lĩnh vực bán lẻ trong và ngoài nước. Việt Nam cũng được đánh giá là quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế hằng năm thuộc hàng tốt nhất khu vực, khiến quy mô GDP ngày càng lớn.

Nền kinh tế trong nước vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Chất lượng tăng trưởng chưa thực sự bền vững; năng suất lao động và năng lực cạnh tranh còn hạn chế; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; liên kết vùng còn yếu; thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh vẫn còn những điểm nghẽn; nguồn lực đầu tư phát triển chưa được huy động và phân bổ hiệu quả. Vùng Bắc Trung Bộ dù có nhiều tiềm năng, lợi thế nhưng chưa được khai thác đầy đủ.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và nước biển dâng diễn biến ngày càng nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến các vùng ven biển và khu vực thường xuyên chịu rủi ro cao đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Những thách thức này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và có khả năng chống chịu cao; đồng thời tăng cường năng lực quản trị phát triển vùng, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng.

3. Những vấn đề đặt ra

Nhiều địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn chậm, chưa rõ định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển ngành; Một số tỉnh, thành phố chưa xác định được ngành kinh tế biển dựa trên lợi thế so sánh của địa phương nên chưa khai thác được tiềm năng về kinh tế biển. Trình độ kỹ thuật của các ngành kinh tế biển của vùng còn ở trình độ thấp, trang bị kỹ thuật, công nghệ thông thường và lạc hậu xa so với khu vực. Những ngành nghề kinh tế biển gắn với công nghệ hiện đại (như năng lượng sóng và thủy triều, khai thác khoáng sản dưới lòng nước sâu, hoá chất và dược liệu biển, v.v) chưa được nghiên cứu và phát triển. Nhiều sản phẩm kinh tế

biển kém sức cạnh tranh, rõ nhất là vận tải biển và dịch vụ hàng hải; nhiều sản phẩm hải sản chất lượng chưa cao.

Hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh giữa các địa phương sau sáp nhập như Đắk Lắk, Phú Yên, Gia Lai, Lâm Đồng còn yếu và thiếu; Các tuyến giao thông chính như quốc lộ đường Bắc - Nam, đường ra cảng biển (cả đường sắt), sân bay quốc tế và đường đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, cửa khẩu còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Ngoài ra, thành phố Đà Nẵng được xác định là cực tăng trưởng của vùng động lực miền Trung nhưng lại bị hạn chế bởi tính lan tỏa, sức ảnh hưởng đối với các địa phương còn lại trong vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, cùng với yếu tố vị trí địa lý không nằm ở vị trí trung tâm cũng tạo ra những hạn chế nhất định. Điều đó, đặt ra yêu cầu trong việc xác định thêm cực tăng trưởng mới của vùng để tạo tính hội tụ, lan tỏa đối với các khu vực còn lại. Tỉnh Khánh Hòa với lợi thế nằm ở vị trí hội tụ của các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Phú Yên, Đắk Lắk, đồng thời cũng đã được Bộ Chính trị định hướng là thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Quan điểm, mục tiêu

1. Quan điểm phát triển

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên sau khi được thành lập tiếp tục kế thừa, bổ sung và tích hợp các quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII và các Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, XIV của Đảng có liên quan đến phát triển vùng tiếp tục khẳng định vùng có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, nhất là kinh tế biển và quốc phòng, an ninh của đất nước. Phát triển kinh tế vùng nhanh, bền vững, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Phát triển kinh tế đi đôi với gìn giữ bản sắc văn hóa và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Xây dựng nền văn hóa vùng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng, tôn trọng các giá trị văn hóa khác biệt giữa các dân tộc, đưa văn hóa trở thành động lực, nền tảng cho phát triển và hội nhập của vùng. Tổ chức không gian phát triển hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển của vùng, bảo đảm khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do phương án phân vùng mới và việc sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng phát triển nhanh, bền vững trên nền tảng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đồng thời phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, trở thành điểm đến du lịch biển đảo và cao nguyên đặc sắc, có sức hút đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Trong đó, giáo dục và đào tạo giữ vai trò then chốt tạo đột phá về chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực và hội nhập quốc tế. Một số địa phương trong vùng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đô thị khoa học; dịch vụ tài chính, dịch vụ logistics và vận tải, dịch vụ du lịch. Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ

tầng giao thông, năng lượng, đô thị, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cơ bản đồng bộ, hiện đại, kết nối Đông - Tây nội vùng thông suốt. Các lĩnh vực công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp dựa trên tiềm năng, thế mạnh của vùng được khai thác hiệu quả, phát triển mạnh, hình thành một số sản phẩm quy mô lớn, có thương hiệu quốc tế. Hệ sinh thái rừng, nhất là rừng đầu nguồn và an ninh nguồn nước được bảo đảm; quốc phòng, an ninh được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện.

3. Một số chỉ tiêu cụ thể đến 2030

Phân đầu đến năm 2030 đạt được một số chỉ tiêu sau:

3.1. Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10,0%/năm; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 8.000 USD; Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 43-44% trong GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 33-34% (riêng công nghiệp chiếm khoảng 27-28%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 14% trong GRDP toàn vùng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 16-17%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 6-7%; Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30%; Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng đạt khoảng 50%, trong đó khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ đạt trên 50%; Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt khoảng 65%, trong đó có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

3.2. Về xã hội

Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trung bình cả nước; Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2025-2030 duy trì ở mức 0,9- 1,0%/năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70-75%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30-35%; Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 17 bác sỹ; Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 40 giường bệnh; 100% trạm y tế cấp xã có bác sỹ; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%; 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% học sinh tiểu học và THCS học tin học, ngoại ngữ; 100% trường học có Internet băng rộng, ít nhất 50% áp dụng mô hình trường học thông minh; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì giảm 1,0-1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm.

3.3. Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức khoảng 51%; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 80%; Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 50%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 100%; Tỷ lệ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của dân cư nông thôn khoảng 62%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trở thành vùng phát triển bền vững, có nền kinh tế xanh, tuần hoàn. Một số tỉnh trong vùng thuộc nhóm phát triển khá của cả nước. Hệ sinh thái biển, sinh thái rừng được bảo tồn và phát triển; trên địa bàn vùng hình thành một số trung tâm kinh tế biển mạnh, khu du lịch chất lượng cao, điểm đến du lịch hấp dẫn hàng đầu khu vực và thế giới. Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ bảo đảm kết nối thông suốt, phòng chống thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn vùng được bảo đảm vững chắc; biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển; người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

III. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết số 26- NQ/TW và Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và các Nghị quyết chuyên đề có liên quan về phát triển trên cơ sở rà soát các nội dung nhằm phù hợp với bối cảnh mới; tập trung thực hiện một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Sớm hoàn thiện và ban hành quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; điều chỉnh quy hoạch các địa phương trong vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo không gian mới sau sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành

Hoàn thiện công tác, tổ chức thực hiện quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; và điều chỉnh quy hoạch các địa phương trong vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo không gian mới sau sắp xếp đơn vị hành chính nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành, phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, từng địa phương trong vùng, làm nền tảng tổ chức không gian kinh tế hợp lý và phát huy lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, địa phương; là công cụ điều phối, quản lý thống nhất vùng và các tiểu vùng; phân công rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ trên cơ sở chuyên môn hóa cao phù hợp với lợi thế so sánh của các địa phương và các tiểu vùng.

Nghiên cứu tổ chức không gian phát triển vùng theo các tiểu vùng: Tiểu vùng phía Bắc (gồm thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi); Tiểu vùng Trung tâm (gồm tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk) và tiểu vùng phía Nam (gồm tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Lâm Đồng). Trong đó, Đà Nẵng là cực tăng trưởng phía Bắc của vùng, đầu mối kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ, Lào và các nước ASEAN; đồng thời là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ... Gia Lai là một cực tăng trưởng ở khu vực trung tâm của vùng, đảm nhận chức năng là trung tâm sản xuất, chế biến nông - lâm - thủy sản ứng dụng công nghệ cao; trung tâm khoa học - công nghệ và đào tạo nhân lực; trung tâm dịch vụ du lịch, logistics của toàn vùng; **trung tâm năng lượng tái tạo**; đồng thời là trung

tâm kết nối nội vùng, ngoại vùng, kết nối với Lào, Campuchia thông qua các cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Lệ Thanh. Lâm Đồng là cực tăng trưởng phía Nam của vùng, đảm nhận chức năng là trung tâm du lịch, trung tâm rau hoa công nghệ cao và nông sản ôn đới của vùng và cả nước; đồng thời là đầu mối kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, Campuchia và các nước ASEAN. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, từng bước phát triển Lâm Đồng cùng với Khánh Hòa và vùng phụ cận trở thành một vùng kinh tế động lực của cả nước.

Phát triển các hành lang kinh tế kết nối khu vực Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây tại các tỉnh nhằm tạo trục kết nối liên thông, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập, như: Hành lang kinh tế Bắc - Nam ven biển (Đà Nẵng - Quy Nhơn - Phan Thiết); hành lang kinh tế Bắc Nam Tây Nguyên (Kon Tum - Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa); Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn; Hành lang kinh tế Phú Yên - Đắk Lắk và Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; Hành lang kinh tế Dầu Giây - Đà Lạt - Nha Trang; Hành lang kinh tế Cửa khẩu Bu Prăng - Gia Nghĩa - Bảo Lộc - Bình Thuận. Nghiên cứu hình thành tuyến hành lang kinh tế Bờ Y - Đà Nẵng trên cơ sở cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42) và các tuyến đường bộ được nâng cấp, xây dựng mới ở phía bắc của vùng. **Ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh gắn với xây dựng các điểm dân cư biên giới bền vững, góp phần thúc đẩy hợp tác trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.**

Tập trung phát triển các khu vực ven biển vùng động lực miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động của cả nước của cả nước, trong đó thành phố Đà Nẵng mới là cực tăng trưởng quốc gia, trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm công nghiệp cơ khí và công nghiệp phụ trợ, trung tâm công nghiệp điện tử, công nghệ cao, trung tâm công nghiệp dược liệu, chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp, silica mang tầm quốc gia (khu vực Quảng Nam trước sáp nhập); tỉnh Khánh Hòa mới là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, là trung tâm năng lượng quốc gia; tỉnh Quảng Ngãi mới là trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng, trung tâm du lịch biển đảo; tỉnh Đắk Lắk trở thành điểm đến đặc sắc, hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế; tỉnh Gia Lai mới là trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin, dịch vụ và du lịch, trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển; tỉnh Lâm Đồng mới là trung tâm du lịch chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á trung tâm giáo dục, đổi mới sáng tạo.

2. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của vùng, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế biển hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực

Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính nhằm tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế biển

hiện đại,; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao đóng góp của TFP.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến và một số ngành công nghiệp mới. Duy trì công nghiệp thủy điện, phát triển năng lượng tái tạo, cây dược liệu. **Tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hạ tầng truyền tải điện để giải tỏa công suất cho các dự án năng lượng tái tạo tại Gia Lai, tạo tiền đề hình thành Trung tâm năng lượng sạch của vùng.** Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là sản xuất, chế biến, xuất khẩu cà phê. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, nhôm, công nghiệp chế biến nhôm. Phát triển logistics theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; hình thành các trung tâm logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu.

Phát triển ngành nông nghiệp của vùng theo hướng sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Cơ cấu lại cây trồng cho phù hợp, nhất là đối với vùng thiếu nước; triển khai các giải pháp, công nghệ tưới tiết kiệm. Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao. Tập trung xây dựng một số thương hiệu sản phẩm quốc gia như cà phê, cao su, sầu riêng, bơ, hồ tiêu,... Hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. **Hỗ trợ hình thành các cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản quy mô lớn và Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao tại tỉnh Gia Lai nhằm dẫn dắt sản xuất nông nghiệp cho khu vực Bắc Tây Nguyên.**

Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên cơ sở kết hợp chặt chẽ và hài hòa giữa yếu tố rừng và biển để vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên trở thành khu vực trọng điểm về du lịch của cả nước. Phát triển ngành dịch vụ toàn diện, bền vững và thông minh, tận dụng tối đa lợi thế cảng biển, sân bay và cửa khẩu quốc tế, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các ngành nông nghiệp và công nghiệp nhằm mở rộng thị trường cung ứng và tiêu thụ trong và ngoài vùng; phát triển du lịch tổng hợp, bền vững và giàu bản sắc, đầu tư phát triển các trung tâm du lịch lớn gắn với tiềm năng đặc thù mỗi khu vực, hình thành các tuyến du lịch kết nối chuỗi không gian núi- rừng- biển và không gian di sản.

Phát triển kinh tế biển nhanh, bền vững, nhất là các ngành về dịch vụ, công nghiệp, du lịch biển, kinh tế hàng hải; phát triển các đô thị ven biển gắn kết hài hòa với khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; phát triển ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản đi đôi với bảo vệ môi trường biển; phát triển công nghiệp ven biển và ngoài khơi. Phát triển mạnh kinh tế biển tại khu vực duyên hải, công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, lọc hóa dầu, năng lượng; cảng biển, cảng hàng không và dịch vụ logistics; du lịch biển, đảo, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; hình thành các trung tâm kinh tế biển lớn tầm quốc gia, khu vực.

Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới công nghệ; chủ động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ sinh học, giống cây trồng vật nuôi, các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao, sản xuất sạch và an toàn vào sản xuất. Phát triển hạ tầng công nghệ

thông tin, hạ tầng số; xây dựng dữ liệu vùng phục vụ cho hoạt động chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và liên kết vùng.

3. Xây dựng hệ thống đô thị trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo mô hình đa trung tâm, xanh, thông minh, thích ứng và giàu bản sắc, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa biển - cao nguyên - biên giới

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng phù hợp với bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp. Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn với phát triển các trung tâm du lịch biển, trung tâm tài chính, các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghiệp; hình thành chuỗi đô thị - cảng biển - khu kinh tế - khu công nghiệp - khu du lịch trên trục ven biển, đặc biệt tại các khu vực Chu Lai - Dung Quất - Quy Nhơn - Vân Phong - Phan Rang - Phan Thiết. Phát huy các kiến trúc đô thị gắn với bảo tồn di sản và bản sắc địa phương.

Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng là đô thị thông minh, thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng. Phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Phát triển đô thị và bố trí dân cư phù hợp với các điều kiện đặc trưng về sinh thái, bản sắc văn hóa Tây Nguyên. Đồng thời, nghiên cứu phát triển hệ thống đô thị của vùng theo mạng lưới, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các trung tâm thương mại, dịch vụ theo hướng đa trung tâm. Ưu tiên bố trí nguồn lực để ổn định các điểm dân cư đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với tập quán sinh hoạt, sản xuất của đồng bào dân tộc.

4. Tập trung đầu tư để hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển giao thông vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên kết, lấy kết nối ven biển - Tây Nguyên - biên giới và các hành lang kinh tế trọng điểm làm trục xuyên suốt. Hoàn thành xây dựng, mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn vùng theo quy chuẩn; phát triển các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây, kết nối các cảng biển đặc biệt, cảng hàng không quốc tế với các địa phương vùng Tây Nguyên và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, vương quốc Campuchia. Ưu tiên hoàn thành xây dựng, mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; phát triển các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây, các tuyến đường kết nối các đô thị; các tuyến đường nối với vùng Đông Nam Bộ, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Hoàn thành tuyến cao tốc Quy Nhơn- Pleiku, Quảng Ngãi- Kon Tum; cao tốc Bắc Nam phía Tây. Hoàn thành kết nối tuyến đường bộ ven biển tại các địa phương trong vùng, tạo vành đai bảo vệ bờ biển, đồng thời thúc đẩy liên kết, phát triển đô thị, dịch vụ và du lịch.

Phát triển đường sắt trong vùng theo hướng ưu tiên các tuyến đường sắt kết nối các đô thị lớn với các ga đường sắt quốc gia, đặc biệt các ga đường sắt tốc độ cao trong vùng; một số tuyến đường sắt kết nối giữa cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng cạn, trung tâm logistic, cửa khẩu quốc tế với mạng lưới đường sắt quốc gia để sớm hình thành mạng đường sắt vận tải hành khách và hàng hóa, nâng cao hiệu quả vận tải trong vùng. Từng bước đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ

cao Bắc - Nam, ưu tiên đoạn qua địa bàn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh. **Đầu tư, hoàn thành tuyến đường sắt răng cưa Tháp Chàm- Đà Lạt, có vai trò liên kết du lịch giữa các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên**

Phát triển hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa; ưu tiên nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, nhất là các cảng biển ở Đà Nẵng (Cảng trung chuyển quốc tế Liên Chiểu) và Khánh Hòa. Nâng cấp, cải tạo và nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cảng hàng không hiện có trong vùng, như mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Liên Khương lên cấp 4E và Cảng hàng không Pleiku lên cấp 4C; mở rộng Cảng hàng không Buôn Ma Thuột; đầu tư và đưa vào hoạt động cảng hàng không Phan Thiết. Đồng thời hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối giữa hệ thống cảng biển và sân bay.

Phát triển hạ tầng năng lượng và hoàn thiện mạng lưới điện trên địa bàn vùng đồng bộ, hiện đại theo quy hoạch. Phát triển hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới, tiêu, cấp, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát mặn, ngọt tại các vùng cửa sông, vùng ven biển. Đồng thời, tăng khả năng trữ và lưu giữ nước của các công trình hồ chứa, bảo đảm an ninh nguồn nước cho các địa phương trong vùng. Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông bảo đảm hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại Đắk Lắk, Lâm Đồng, trong đó tập trung phát triển Trường Đại học Tây Nguyên. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn tại Đà Nẵng, Khánh Hòa trở thành những trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới, trong đó Đại học Đà Nẵng trở thành Đại học Quốc gia, **Trường Đại học Nha Trang thành Đại học vùng**. Xây dựng và hình thành trung tâm chăm sóc sức khỏe cấp quốc tế, từng bước hình thành sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch chữa bệnh tại tỉnh Lâm Đồng.

5. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt và yếu tố dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững

Tiếp tục phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững theo hướng kinh tế tri thức, xanh và tuần hoàn, gắn với chuyển đổi số và nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới công nghệ; chủ động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ sinh học, giống cây trồng vật nuôi, các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao, sản xuất sạch và an toàn vào sản xuất. Hình thành các hạt nhân đổi mới sáng tạo liên vùng tại Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng; phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp tại Đà Nẵng, Gia Lai, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt; **Nghiên cứu hình thành, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia tại tỉnh Khánh Hòa**. Khuyến khích hợp tác công tư và thu hút nguồn lực quốc tế tham gia đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ. Tổ chức không gian khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình “trục - cụm - mạng” trên

trục Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Khánh Hòa - Lâm Đồng hình thành chuỗi đô thị khoa học và đổi mới sáng tạo ven biển - cao nguyên; tại cụm Gia Lai - Đắk Lắk - Lâm Đồng tập trung phát triển các lĩnh vực ưu tiên của khu vực Tây Nguyên.

6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, hài hòa giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, giáo dục, đào tạo theo hướng đồng bộ, hiện đại, mở và linh hoạt, bảo đảm tiếp cận công bằng và học tập suốt đời, phân bố các cơ sở giáo dục một cách hài hòa giữa vùng ven biển và vùng núi

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, hài hòa giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững và hội nhập; bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ văn hóa, nhất là tại khu vực cao nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp theo hướng đạt chuẩn, phù hợp với không gian văn hóa từng khu vực; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững và công nghiệp văn hóa.

Tổ chức theo mô hình trung tâm - vệ tinh, gắn với các đô thị, khu kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh chuyển đổi số, xã hội hóa và hợp tác công - tư để kết nối, chia sẻ nguồn lực nhằm phát triển mạng lưới giáo dục, đào tạo trong toàn vùng. Tập trung phát triển Đại học Đà Nẵng theo định hướng đại học trọng điểm, nghiên cứu đa ngành và chuyển đổi số; phát triển Trường Đại học Nha Trang thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu về khoa học công nghệ biển và thủy sản. Cùng cố cụm giáo dục đại học Tây Nguyên với nòng cốt Trường Đại học Tây Nguyên, ưu tiên các ngành phục vụ nông, lâm nghiệp, chế biến, kinh tế rừng, năng lượng tái tạo, du lịch; tăng cường năng lực đào tạo y dược và các ngành thiết yếu của khu vực.

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe toàn diện cả về thể chất và tinh thần, nâng cao chất lượng sống, tuổi thọ của người dân; bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế giữa khu vực ven biển và khu vực Tây Nguyên, vùng sâu, vùng xa; đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chuyên sâu cho người dân trong vùng và các vùng lân cận. Khuyến khích xã hội hóa và phát triển y tế tư nhân, gắn với hình thành các trung tâm chăm sóc sức khỏe và du lịch y tế tại các đô thị và điểm đến du lịch trọng điểm như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt.

7. Hoàn thiện thể chế và cơ chế liên kết phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng quản lý thống nhất không gian phát triển

Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong giải quyết các vấn đề mang tính liên vùng như hạ tầng, môi trường, tài nguyên nước, phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu; thúc đẩy phát triển theo chuỗi giá trị, chuỗi ngành hàng và hành lang kinh tế ven biển - cao nguyên - cửa khẩu. Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư các dự án hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế động lực của vùng; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tăng cường liên kết vùng, liên tỉnh trong bảo vệ môi trường phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng theo hướng đồng bộ, chủ động và chia sẻ trách nhiệm; ưu tiên xử lý các vấn đề có tính lan truyền, liên

thông không gian, nhất là ô nhiễm nước mặt, chất thải rắn và chất thải nguy hại, suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh liên kết ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường; phối hợp huy động nguồn lực khoa học - công nghệ, chuyển giao công nghệ xử lý nước thải, chất thải và phục hồi hệ sinh thái; đồng thời tăng cường truyền thông, huy động sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng trong các chương trình bảo vệ môi trường liên vùng.

8. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gắn với xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại

Bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gắn với xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, giữ vững chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa và biên giới, chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời các tình huống, không để phát sinh điểm nóng. Triển khai quyết liệt công tác bảo đảm an ninh, trật tự; đấu tranh phòng, chống tội phạm; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, di cư trái phép; nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống như: tội phạm công nghệ cao, an ninh thông tin, an ninh mạng... Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, đầu tư hạ tầng theo hướng lưỡng dụng; tăng cường quản lý khu vực biên giới, cửa khẩu và khu vực biển, tạo điều kiện ngư dân bám biển gắn với bảo vệ chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển. Chủ động ứng phó các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, an ninh tài nguyên, an ninh khí hậu, an ninh lương thực và năng lượng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả quản trị, an sinh xã hội và sự tham gia của cộng đồng trong bảo đảm an ninh, trật tự.

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, tăng cường các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng như Lào, Campuchia thông qua các hoạt động tuần tra chung, trao đổi đoàn và giao lưu biên giới.

PHẦN THỨ TƯ KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2002 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và xem xét, chỉ đạo ban hành một Kết luận về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Chỉ đạo Đảng ủy Quốc hội tiếp tục chỉ đạo rà soát, sửa đổi, hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật hiện hành; nghiên cứu ban hành các cơ chế vượt trội để phát triển vùng; tăng cường giám sát của Quốc hội đối với các chương trình, dự án liên kết vùng theo Nghị quyết 23-NQ/TW và Kết luận này.

3. Chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ: (i) Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; (ii) Ban hành điều chỉnh Quy hoạch phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo tinh thần của Kết luận.

4. Chỉ đạo Tỉnh ủy, Thành ủy các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên phát huy cao nhất tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm trong triển khai Kết luận; đặt lợi ích vùng, lợi ích quốc gia lên trên lợi ích địa phương; phối hợp chặt chẽ trong thực hiện các chương trình liên kết vùng; góp phần đưa Bắc Trung Bộ trở thành vùng phát triển năng động, bền vững, có sức lan tỏa mạnh trong giai đoạn tới.

5. Chỉ đạo Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

6. Giao Ban Chính sách, chiến lược Trung ương phối hợp với Đảng ủy Chính phủ và các cơ quan liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kết luận này báo cáo Bộ Chính trị.

Ban Chỉ đạo Đề án sơ kết và Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03 bản),
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Sỹ Hiệp

